ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 69/2020/TB-LPQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia"

(Tiếp theo Công báo số 155 + 156)

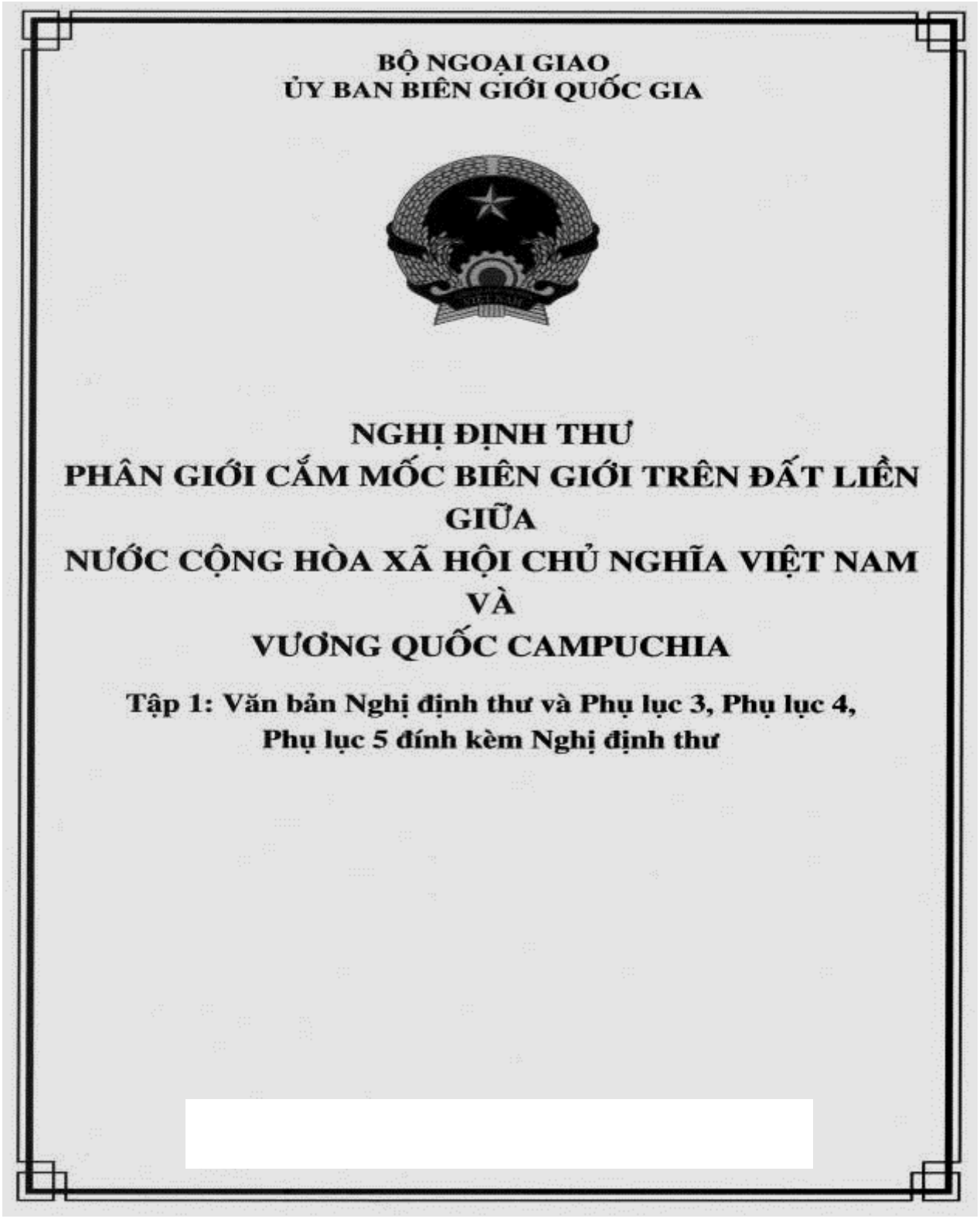

BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Tập 1: Văn bản Nghị định thư và Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 đính kèm Nghị định thư

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao một cột (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
232/2(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1210899,12 545486,84	10 57 13,571 105 24 58,054	121 48 59,893 297 55 55,623	71,43 644,38	232/2(2) 232/3(1)	5,77	36,49
232/2(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1210861,46 545527,34	10 57 12,343 105 25 00,052	211 57 06,338 206 28 25,718	641,53 645,31	232/3(1) 232/3(2)	4,38	35,64
232/3(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1210147,49 545082,00	10 56 49,115 105 24 45,348	121 53 51,829 191 54 36,376	80,79 820,95	232/3(2) 232/4(1)	3,45	38,39
232/3(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1210104,79 545150,51	10 56 47,724 105 24 47,602	197 22 34,882 192 03 37,697	796,09 822,85	232/4(1) 232/4(2)	5,30	42,31
232/4(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1209348,03 544912,78	10 56 22,988 105 24 39,734	124 19 55,513 216 38 41,793	79,69 939,28	232/4(2) 232/5(1)	3,53	36,46
232/4(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1209300,10 544978,58	10 56 21,533 105 24 41,901	221 29 21,889 219 59 43,237	942,88 864,08	232/5(1) 232/5(2)	6,26	44,24
232/5(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1208593,61 544353,94	10 56 58,565 105 24 21,280	62 47 46,263 200 12 34,976	89,44 298,35	232/5(2) 232/6(1)	5,34	33,43
232/6(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1208622,81 544410,36	10 56 59,507 105 24 23,150	207 24 15,587 192 49 46,587 193 27 32,984	342,75 356,90 381,18	232/6(1) 232/6(2) 232/6(3)	3,76	30,01
232/6(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1208316,62 544252,60	10 56 49,807 105 24 17,639	110 03 21,323 138 53 31,026 240 59 18,096	148,24 95,80 320,19	232/6(2) 232/6(3) 232/7(1)	5,41	32,44
232/6(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1208267,34 544382,79	10 56 47,934 105 24 22,556	257 54 36,883 256 05 04,030	72,78 432,91	232/6(3) 232/7(1)	5,84	37,53
232/6(3)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1208252,10 544321,84	10 56 47,441 105 24 20,211	255 42 56,462 245 45 48,769	360,19 322,62	232/7(1) 232/7(2)	5,32	31,36
232/7(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1208163,23 543972,59	10 56 44,958 105 24 08,707	128 20 44,762 253 59 58,554	89,81 632,41	232/7(2) 232/8(1)	3,91	34,01
232/7(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1208119,92 544027,34	10 56 43,150 105 24 10,509	258 48 59,972 266 08 09,213 264 30 06,754	675,49 666,73 629,77	232/8(1) 232/8(2) 232/8(3)	4,85	35,80
232/8(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1207668,91 543384,68	10 56 30,914 105 23 48,873	343 25 11,678 28 51 33,854 169 46 30,942	75,92 79,22 362,46	232/8(2) 232/8(3) 232/9(1)	4,16	38,15
232/8(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1208061,69 543349,06	10 56 41,284 105 23 47,664	92 06 20,115 185 18 22,608	57,43 431,77	232/8(3) 232/9(1)	4,04	38,51
232/8(3)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1208059,58 543400,47	10 56 41,213 105 23 49,255	192 48 56,629 189 04 45,433	438,74 481,56	232/8(1) 232/8(2)	2,77	52,97
232/9(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1207631,77 543309,15	10 56 27,256 105 23 46,630	148 48 53,260 236 02 13,809	57,24 676,39	232/9(2) 232/10(1)	3,46	22,46
232/9(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1207582,60 543332,79	10 56 25,693 105 23 47,604	240 53 18,946 234 46 54,051	676,04 691,82	232/10(1) 232/10(2)	4,65	34,78
232/10(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1207253,90 542742,15	10 56 15,010 105 23 28,132	156 59 38,293 240 05 22,557	74,74 648,60	232/10(2) 232/11(1)	2,85	30,50
232/10(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1207163,67 542797,72	10 56 12,722 105 23 28,671	246 44 51,018 241 53 21,278 241 02 33,879	635,03 592,71 636,37	232/11(1) 232/11(2) 232/11(3)	4,35	44,24
232/11(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1206832,97 542164,27	10 55 04,884 105 23 09,739	115 13 11,175 156 54 20,875 205 01 56,609	67,05 63,48 904,10	232/11(2) 232/11(3) 232/12(1)	2,56	29,81
232/11(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1206904,40 542244,93	10 55 03,651 105 23 11,737	230 12 06,307 209 16 28,760	46,86 906,37	232/11(3) 232/12(1)	4,79	39,13
232/11(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1206874,60 542209,18	10 55 02,683 105 23 10,557	208 10 14,109 205 20 59,144	853,04 897,84	232/12(1) 232/12(2)	5,49	36,46

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
232/12(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1206113,78 541861,72	10 54 37,929 105 22 57,102	155 30 35,911 197 46 52,310	55,56 868,32	232/12(2) 232/13(1)	2,58	31,04
232/12(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1206063,21 541824,76	10 54 36,282 105 22 57,859	200 22 08,278 196 20 36,349	828,04 853,41	232/13(1) 232/13(2)	3,03	24,54
232/13(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1205286,16 541538,55	10 54 11,020 105 22 48,333	131 34 56,803 274 47 53,535	64,29 867,89	232/13(2) 232/14(1)	2,47	34,09
232/13(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1205244,26 541584,84	10 54 09,629 105 22 49,915	277 51 44,408 283 22 23,888 285 07 20,294	720,21 780,35 719,84	232/14(1) 232/14(2) 232/14(3)	4,01	30,20
232/14(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1205342,60 540871,20	10 54 12,866 105 22 26,417	330 49 57,930 11 50 59,333 206 17 05,526	93,97 91,16 662,99	232/14(2) 232/14(3) 232/15(1)	4,43	36,46
232/14(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1205424,77 540825,45	10 54 15,536 105 22 24,913	83 35 01,451 200 02 12,415	54,89 710,43	232/14(3) 232/15(1)	2,83	60,27
232/14(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1205432,02 540889,92	10 54 15,769 105 22 27,037	204 31 43,921 199 24 18,987 200 11 07,613	741,81 763,07 824,20	232/15(1) 232/15(2) 232/15(3)	3,01	59,39
232/15(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1204757,34 540582,04	10 53 53,816 105 22 16,887	126 24 00,405 196 39 14,284 197 41 46,284	83,18 101,68 1127,27	232/15(2) 232/15(3) 232/16(1)	2,68	58,16
232/15(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1204707,98 540648,98	10 53 52,208 105 22 19,071	221 16 19,468 201 47 29,867	85,94 1103,41	232/15(3) 232/16(1)	4,55	39,32
232/15(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1204658,41 540605,61	10 53 50,594 105 22 17,638	200 34 57,960 195 28 56,792	1041,47 1051,80	232/16(1) 232/16(2)	5,49	47,95
232/16(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1203683,42 540239,37	10 53 18,984 105 22 05,535	114 21 08,511 255 23 56,770	93,71 956,88	232/16(2) 232/17(1)	2,54	47,97
232/16(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1203644,78 540324,74	10 53 17,603 105 22 08,347	258 40 24,629 258 43 24,122 263 58 35,044	1031,42 1120,30 1080,49	232/17(1) 232/17(2) 232/17(3)	3,55	45,74
232/17(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1203442,21 539313,41	10 53 11,047 105 21 35,025	259 18 08,887 334 39 00,189 192 08 03,579	38,86 101,02 726,10	232/17(2) 232/17(3) 232/18(1)	3,94	46,43
232/17(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1203425,71 539228,07	10 53 10,514 105 21 32,147	22 14 46,796 185 22 45,194	118,46 886,45	232/17(3) 232/18(1)	2,72	75,57
232/17(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1203533,50 539270,16	10 53 14,022 105 21 33,604	157 46 27,340 165 44 25,789 190 03 29,585	808,60 852,20 696,77	232/18(1) 232/18(2) 232/18(3)	3,00	58,57
232/18(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1202732,33 539180,78	10 52 47,941 105 21 29,970	152 41 41,316 217 58 37,942 279 52 32,957	52,62 68,82 286,34	232/18(2) 232/18(3) 232/19(1)	2,79	27,91
232/18(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1202685,57 539184,92	10 52 46,418 105 21 30,763	263 34 22,117 284 43 19,788	66,91 318,89	232/18(3) 232/19(1)	3,96	31,39
232/18(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1202678,08 539118,43	10 52 46,176 105 21 28,573	260 05 57,137 295 11 07,197 301 11 08,242	257,62 313,01 278,83	232/19(1) 232/19(2) 232/19(3)	3,55	49,09
232/19(1)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1202766,51 539078,50	10 52 49,068 105 21 30,607	330 12 18,744 03 28 24,581 244 12 44,581	88,34 55,95 241,27	232/19(2) 232/19(3) 233(1)	3,41	34,12
232/19(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1202826,92 538842,54	10 52 51,000 105 21 19,491	95 17 33,418 238 07 50,869	37,51 246,12	232/19(3) 233(1)	2,95	36,07
232/19(3)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Campuchia	1202822,46 538879,89	10 52 50,886 105 21 20,721	233 54 45,493 221 36 47,999	273,02 259,03	233(1) 233(2)	2,95	28,48
233(1)	Mảnh 78, trên đường biên giới	1202581,55 538659,28	10 52 45,559 105 21 13,447	124 03 01,121 218 28 36,988	58,67 790,85	233(2) 233/1	3,12	0
233(2)	Mảnh 78, trong lãnh thổ Việt Nam	1202628,80 539707,87	10 52 44,588 105 21 15,047	220 42 09,429	785,50	233/1	2,88	36,07

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc lân kề (m)	Số hiệu của các mốc lân kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
233/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1202026,73 538169,19	10 52 24,973 106 20 57,936	188 22 46,327	361,56	234	2,72	0
234	Mảnh 60, trên đường biên giới	1201668,03 538158,41	10 52 13,329 106 20 56,167	251 05 42,838	736,98	234/1	3,10	0
234/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1201429,25 537439,19	10 52 05,560 106 20 33,212	210 58 24,527	369,81	234/2	2,77	0
234/2	Mảnh 60, trên đường biên giới	1201117,32 537251,95	10 51 55,431 106 20 27,094	204 36 04,587 203 09 33,591	595,83 779,35	235(1) 235(2)	3,20	0
235(1)	Mảnh 60, trên đường biên giới	1200575,76 537003,99	10 51 37,807 106 20 18,846	198 15 41,606 296 45 53,063	175,55 876,38	235(2) 235/1(1)	5,12	0
235(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1200409,05 536948,95	10 51 32,382 106 20 17,628	307 39 21,852 298 52 20,672	918,89 925,19	235/1(1) 235/1(2)	5,29	82,14
235/1(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1200979,42 536221,50	10 51 50,685 106 19 53,087	216 48 42,886 299 00 20,052	141,85 1014,93	235/1(2) 235/2(1)	4,55	72,16
235/1(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1200855,79 536138,79	10 51 46,958 106 19 50,358	307 00 43,362 298 29 32,287	1007,70 1042,60	235/2(1) 235/2(2)	7,10	99,17
235/2(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1201462,41 535334,13	10 52 06,735 106 19 23,878	222 13 35,422 298 04 21,109	191,14 1933,27	235/2(2) 235/3(1)	4,98	94,77
235/2(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1201320,87 535205,87	10 52 02,131 106 19 19,639	301 38 59,731 298 44 39,943	1889,04 1879,95	235/3(1) 235/3(2)	4,02	96,37
235/3(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1202312,10 533597,59	10 52 34,456 106 18 26,704	205 56 41,673 298 02 07,466	181,65 1047,90	235/3(2) 235/4(1)	4,64	82,59
235/3(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1202168,53 533526,91	10 52 29,730 106 18 24,371	304 47 50,838 298 25 08,598	1060,53 1057,99	235/4(1) 235/4(2)	7,38	75,96
235/4(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1202772,05 532658,03	10 52 49,483 106 17 53,704	209 40 36,451 296 39 49,106	154,47 753,71	235/4(2) 235/5(1)	4,18	76,52
235/4(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1202637,64 532579,56	10 52 45,095 106 17 53,161	306 21 10,200 294 40 39,142	751,38 769,99	235/5(1) 235/5(2)	6,83	77,95
235/5(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1203110,28 531982,47	10 53 00,497 106 17 33,526	214 11 57,841 303 00 53,284	182,52 710,00	235/5(2) 235/6(1)	5,22	92,22
235/5(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1203056,32 531879,88	10 52 55,568 106 17 30,144	317 30 08,771 305 58 19,734	729,43 729,76	235/6(1) 235/6(2)	7,57	90,36
235/6(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1203497,13 531387,11	10 53 13,111 106 17 13,929	221 53 04,210 289 06 07,014	148,37 1809,99	235/6(2) 235/7(1)	4,84	77,17
235/6(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1203388,19 531289,39	10 53 09,568 106 17 10,707	293 30 11,533 286 57 36,328	1758,50 1823,46	235/7(1) 235/7(2)	7,05	89,20
235/7(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1204089,45 529878,78	10 53 32,447 106 16 17,606	225 48 07,052 304 52 48,128	158,11 801,64	235/7(2) 236(1)	4,82	75,92
235/7(2)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Việt Nam	1203990,62 529864,85	10 53 28,807 106 16 13,916	315 06 29,096 309 05 10,993	787,33 874,10	236(1) 236(2)	8,74	80,19
236(1)	Mảnh 60, trong lãnh thổ Campuchia	1204647,99 529016,99	10 53 47,365 106 15 55,951	283 00 32,539 259 57 04,527	133,69 714,73	236(2) 236/1	8,17	82,39
236(2)	Mảnh 60, trên đường biên giới	1204631,73 528886,38	10 53 46,969 106 15 51,592	259 14 56,519	581,37	236/1	5,19	0
236/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1204423,28 528315,22	10 53 40,355 106 15 32,764	261 36 39,946	522,24	236/2	2,55	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MÓC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
236/2	Mảnh 80, trên đường biên giới	1204347,09 527788,57	10 53 40,686 105 15 15,742	257 46 07,346	845,70	236/3	3,55	0
236/3	Mảnh 80, trên đường biên giới	1204210,11 527167,57	10 53 36,448 105 14 54,942	259 33 11,244	986,86	237	3,87	0
237	Mảnh 80, trên đường biên giới	1204031,39 526198,25	10 53 30,652 105 14 23,017	267 52 12,959	783,86	237/1	3,48	0
237/1	Mảnh 80, trên đường biên giới	1204265,73 525471,43	10 53 38,309 105 13 59,090	287 50 15,804	1043,64	237/2	3,07	0
237/2	Mảnh 81, trên đường biên giới	1204585,42 524477,96	10 53 48,733 105 13 26,361	287 40 03,293	958,17	238	3,60	0
238	Mảnh 81, trên đường biên giới	1204876,22 523584,98	10 53 58,223 105 12 56,282	305 19 19,887	260,87	238/1	4,00	0
238/1	Mảnh 81, trên đường biên giới	1205027,05 523352,13	10 54 03,139 105 12 49,284	305 28 51,884	871,95	238/2	3,52	0
238/2	Mảnh 81, trên đường biên giới	1205417,07 522654,98	10 54 15,849 105 12 31,298	305 27 48,902	969,72	238/3	4,89	0
238/3	Mảnh 81, trên đường biên giới	1205891,29 521998,85	10 54 34,583 105 12 04,724	305 26 34,867	282,16	239	5,15	0
239	Mảnh 81, trên đường biên giới	1206154,81 521768,98	10 54 39,895 105 11 57,158	272 14 04,984	160,30	240	5,93	0
240	Mảnh 81, trên đường biên giới	1206161,16 521608,80	10 54 40,102 105 11 51,878	272 15 04,011	1912,21	241	6,96	0
241	Mảnh 81, trên đường biên giới	1206236,27 519695,97	10 54 42,586 105 10 48,933				7,71	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 241 đến vị trí mốc giới số 245/1 chưa phân giới trên thực địa.								
245/1(1)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Campuchia	1208579,19 512055,44	10 55 59,986 105 08 37,183	317 05 08,891 40 04 09,521	252,37 1116,23	245/1(2) 245/2(1)	5,99	125,37
245/1(2)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Việt Nam	1208763,96 511883,60	10 56 05,005 105 08 31,524	53 03 50,981 40 00 18,910	1113,92 1019,30	245/2(1) 245/2(2)	6,54	128,00
245/2(1)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Campuchia	1209433,34 512773,97	10 56 26,789 105 07 00,867	295 21 02,072 58 29 42,136	260,16 1272,71	245/2(2) 245/3(1)	5,75	131,48
245/2(2)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Việt Nam	1209544,73 512538,86	10 56 30,416 105 06 53,122	20 14 34,135 12 39 53,338	1222,89 1166,89	245/3(1) 245/3(2)	3,85	128,68
245/3(1)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Campuchia	1210892,09 512991,98	10 57 07,789 105 07 07,078	297 09 07,041 354 19 05,205	167,49 1050,68	245/3(2) 245/4(1)	4,85	88,39
245/3(2)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Việt Nam	1210883,33 512794,72	10 57 07,466 105 07 01,567	83 16 57,483 352 43 37,030	1056,03 920,31	245/4(1) 245/4(2)	5,14	79,10
245/4(1)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Campuchia	1211737,83 512655,19	10 57 41,812 105 07 03,572	291 22 42,591 256 36 53,704	226,52 1378,00	245/4(2) 245/5(1)	6,22	89,47
245/4(2)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Việt Nam	1211586,24 512678,21	10 57 37,211 105 06 57,740	261 18 16,969 252 06 48,584	1177,07 1149,70	245/5(1) 245/5(2)	4,07	140,08
245/5(1)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Campuchia	1211418,63 511514,92	10 57 31,442 105 06 19,398	167 30 03,433 249 33 21,587	188,56 1485,66	245/5(2) 245/6(1)	4,85	88,50
245/5(2)	Mảnh 81, trong lãnh thổ Việt Nam	1211244,05 511586,93	10 57 25,757 105 06 21,778	259 44 10,797 249 54 54,778	973,92 1013,76	245/6(1) 245/6(2)	7,24	100,09

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt dất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
245/5(1)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1211087,27 510625,71	10 57 20,693 105 05 50,105	175 48 59,506 267 17 40,284	208,45 1590,61	245/5(2) 246(1)	6,12	112,03
245/5(2)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Việt Nam	1210879,35 510641,04	10 57 13,893 105 05 50,608	274 44 01,736 274 33 42,956 287 03 29,830	1609,66 1752,91 1574,36	246(1) 246(2) 246(3)	8,03	66,45
246(1)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Việt Nam	1211012,19 509038,87	10 57 18,234 105 04 57,764	272 37 51,809 16 45 31,760 230 54 04,288	143,34 343,58 606,40	246(2) 246(3) 246/1(1)	8,26	153,99
246(2)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1211018,77 508883,69	10 57 18,448 105 04 53,036	36 55 16,781 220 06 05,226	403,28 508,45	246(3) 246/1(1)	9,49	209,97
246(3)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1211341,18 509135,94	10 57 28,944 105 05 01,022	218 41 09,680 211 06 03,183	611,40 858,17	246/1(1) 246/1(2)	6,83	199,79
246/1(1)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1210929,76 508588,27	10 57 06,787 105 04 42,245	100 54 17,789 187 23 57,025	128,18 404,71	246/1(2) 246/2(1)	6,46	65,48
246/1(2)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Việt Nam	1210806,61 508692,14	10 57 04,998 105 04 46,392	185 47 18,503 170 41 11,771	372,61 380,78	246/2(1) 246/2(2)	5,62	62,72
246/2(1)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1210234,60 508854,56	10 56 52,927 105 04 45,151	92 54 09,840 191 12 24,045	99,39 969,52	246/2(2) 246/3(1)	6,61	46,65
246/2(2)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Việt Nam	1210229,77 508753,76	10 56 52,782 105 04 48,419	197 33 08,817 190 00 14,801	859,31 856,00	246/3(1) 246/3(2)	5,07	52,38
246/3(1)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Campuchia	1209381,66 508465,57	10 56 25,158 105 04 39,678	88 34 38,483	119,18	246/3(2)	6,80	62,21
246/3(2)	Mảnh 63, trong lãnh thổ Việt Nam	1209384,82 508604,71	10 56 25,253 105 04 43,501				5,06	56,97
Đoạn biên giới từ vị trí mốc giới số 246/3 đến mốc giới số 254 chạy phần giới trên thực địa.								
254	Mảnh 63, trên đường biên giới	1204069,52 503112,16	10 53 32,228 105 01 42,520	167 17 20,776	782,12	254/1	2,52	0
254/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1203326,09 503279,85	10 53 08,020 105 01 49,042	162 37 21,940	966,69	254/2	3,37	0
254/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1202785,09 503449,15	10 52 50,408 105 01 53,617	159 15 51,523	1034,37	255	2,35	0
255	Mảnh 63, trên đường biên giới	1201768,83 503541,83	10 52 17,317 105 01 59,961	156 40 49,164	848,10	255/1	2,32	0
255/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1200960,01 503877,56	10 51 51,059 105 02 11,019	152 48 56,012	606,88	255/2	2,35	0
255/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1200450,19 504254,81	10 51 34,380 105 02 20,149	163 07 38,759	534,79	256	2,14	0
256	Mảnh 64, trên đường biên giới	1199935,38 504410,03	10 51 17,717 105 02 25,257	159 44 54,804	464,99	256/1	2,32	0
256/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1199521,38 504615,70	10 51 04,139 105 02 32,029	155 47 48,770	478,46	256/2	2,40	0
256/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1199064,97 504811,85	10 50 49,029 105 02 38,488	151 05 13,698	352,71	256/3	2,38	0
256/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1198776,17 504962,29	10 50 39,574 105 02 44,100	141 00 41,908	748,42	256/4	2,13	0
256/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1198164,44 505453,17	10 50 20,931 105 02 59,609	157 41 31,187	370,27	257	2,38	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
257	Mảnh 84, trên đường biên giới	1197851,88 505583,72	10 50 09,777 105 03 04,233	154 29 09,587	618,04	257/1	3,01	0
257/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1197294,11 505859,83	10 49 51,616 105 03 12,988	154 58 07,206	1143,55	257/2	2,36	0
257/2	Mảnh 84, trên đường biên giới	1196257,97 506343,78	10 49 17,877 105 03 28,927	153 31 51,494	218,82	258	3,30	0
258	Mảnh 84, trên đường biên giới	1196062,09 506441,31	10 49 11,499 105 03 32,138	183 28 57,886	452,24	258/1	2,68	0
258/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1195610,87 506414,10	10 46 58,901 105 03 31,238	183 29 12,639	455,58	258/2	3,14	0
258/2	Mảnh 84,trên đường biên giới	1195155,93 506386,79	10 48 41,995 105 03 30,337	183 26 47,097	624,47	259	3,01	0
259	Mảnh 84, trên đường biên giới	1194532,56 506349,25	10 48 21,700 105 03 29,096	182 07 54,809	231,66	259/1	2,94	0
259/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1194327,62 506457,63	10 48 15,028 105 03 32,655	152 09 30,982	261,21	259/2	2,31	0
259/2	Mảnh 84, trên đường biên giới	1194096,85 506579,52	10 48 07,505 105 03 36,680	152 08 17,614	276,07	259/3	2,38	0
259/3	Mảnh 84, trên đường biên giới	1193852,58 506708,84	10 47 59,556 105 03 40,927	152 09 08,369	319,31	260	2,78	0
260	Mảnh 84, trên đường biên giới	1193570,29 506857,88	10 47 50,368 105 03 45,840	175 41 58,385	822,70	260/1	5,59	0
260/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1192850,19 506927,07	10 47 26,408 105 03 48,112	174 42 08,197	944,97	260/2	2,67	0
260/2	Mảnh 84, trên đường biên giới	1191706,26 507014,82	10 46 49,772 105 03 50,979	84 20 04,162	104,94	261	4,07	0
261	Mảnh 84, trên đường biên giới	1191716,82 507118,76	10 46 50,108 105 03 54,419	89 15 20,923	57,74	261/1	3,70	0
261/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1191720,37 507176,49	10 46 50,132 105 03 56,320	102 27 09,567	484,12	261/2	2,40	0
261/2	Mảnh 84, trên đường biên giới	1191620,30 507629,69	10 46 46,871 105 04 11,243	103 04 13,744	734,74	262	2,22	0
262	Mảnh 84, trên đường biên giới	1191454,14 508345,39	10 46 41,455 105 04 34,809	144 06 56,088	683,65	262/1	2,83	0
262/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1190980,25 508746,11	10 46 23,416 105 04 48,000	144 06 48,578	759,59	263	2,74	0
263	Mảnh 84, trên đường biên giới	1190292,14 509188,09	10 46 03,815 105 05 02,462	144 07 04,893	787,74	263/1	2,77	0
263/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1189633,89 509647,60	10 45 42,830 105 05 17,550	144 06 39,944	389,70	263/2	2,44	0
263/2	Mảnh 84, trên đường biên giới	1189338,17 509876,25	10 45 32,546 105 05 25,199	144 07 37,602	386,20	264	2,86	0
264	Mảnh 84, trên đường biên giới	1189017,12 510108,42	10 45 22,093 105 05 32,840	170 26 20,181	357,74	264/1	3,29	0
264/1	Mảnh 84, trên đường biên giới	1188684,35 510157,84	10 45 10,667 105 05 34,794	170 29 33,008	383,85	264/2	2,78	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí đặt mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
264/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1188265,97 510231,21	10 44 58,256 105 06 36,876	170 23 34,628	418,00	264/3	2,50	0
264/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1187873,83 510300,97	10 44 44,857 105 06 39,169	170 26 43,184	351,99	264/4	2,53	0
264/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1187526,82 510359,38	10 44 33,588 105 06 41,089	170 26 32,640	343,05	264/5	2,58	0
264/5	Mảnh 64, trên đường biên giới	1187186,53 510416,34	10 44 22,563 105 06 42,961	170 27 35,226	428,87	265	2,70	0
265	Mảnh 64, trên đường biên giới	1186767,86 510487,09	10 44 08,946 105 06 45,266	170 30 35,332	141,95	265/1	3,28	0
265/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1186627,52 510510,50	10 44 04,386 105 06 46,065	170 23 50,158	318,64	265/2	3,86	0
265/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1186315,32 510583,32	10 43 54,121 105 06 47,791	170 27 14,340	332,01	265/3	3,01	0
265/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1185987,91 510618,38	10 43 43,460 105 06 49,600	170 26 53,804	388,85	265/4	2,89	0
265/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1185609,47 510683,07	10 43 30,943 105 06 51,726	170 26 45,005	405,11	266	2,69	0
266	Mảnh 65, trên đường biên giới	1185203,88 510750,31	10 43 17,936 105 06 53,936	239 34 14,828	497,79	266/1	2,94	0
266/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1184851,87 510921,10	10 43 09,731 105 06 59,602	239 34 15,421	725,18	266/2	2,44	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 266/1 đến mốc giới số 266/2 theo phân giới trên thực địa.								
268/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1184584,60 509895,69	10 42 57,779 105 05 19,213	239 33 29,365	650,23	267	1,92	0
267	Mảnh 65, trên đường biên giới	1184239,96 509109,37	10 42 46,563 105 04 59,901	239 50 07,141	580,51	267/1	2,73	0
267/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1183958,30 508524,76	10 42 37,397 105 04 43,945	239 49 36,588	527,50	267/2	2,42	0
267/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1183693,17 508188,73	10 42 28,788 105 04 28,930	239 50 37,799	544,89	267/3	2,47	0
267/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1183419,39 507697,50	10 42 19,858 105 04 13,413	239 50 01,760	542,84	267/4	2,35	0
267/4	Mảnh 65, trên đường biên giới	1183146,61 507228,16	10 42 10,980 105 03 57,961	239 50 26,980	549,66	267/5	2,40	0
267/5	Mảnh 65, trên đường biên giới	1182870,31 506752,67	10 42 01,987 105 03 42,305	239 50 14,851	542,46	268	2,16	0
268	Mảnh 65, trên đường biên giới	1182597,75 506283,86	10 41 53,115 105 03 26,862	239 51 13,669	574,54	268/1	2,83	0
268/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1182309,16 505786,74	10 41 43,722 105 03 10,503	239 49 17,050	574,32	268/2	2,17	0
268/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1182020,45 505290,25	10 41 34,324 105 02 54,156	239 50 53,951	582,38	269	2,06	0
269	Mảnh 65, trên đường biên giới	1181737,98 504803,99	10 41 25,130 105 02 38,149	239 56 41,262	692,07	269/1	2,46	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
269/1	Mảnh 85, trên đường biên giới	1181421,42 504256,91	10 41 14,825 105 02 20,136	239 55 34,407	823,17	269/2	2,45	0
269/2	Mảnh 85, trên đường biên giới	1181109,14 503717,63	10 41 04,660 105 02 02,382	239 56 07,884	822,86	269/3	2,85	0
269/3	Mảnh 85, trên đường biên giới	1180797,11 503178,58	10 40 54,502 105 01 44,836	239 57 36,077	836,83	269/4	2,32	0
269/4	Mảnh 85, trên đường biên giới	1180478,41 502627,47	10 40 44,127 105 01 26,489	239 56 47,385	808,01	270	2,00	0
270	Mảnh 85, trên đường biên giới	1180173,76 502101,29	10 40 34,209 105 01 09,170	232 54 49,531	896,86	270/1	2,27	0
270/1	Mảnh 85, trên đường biên giới	1179933,85 501386,78	10 40 16,625 105 00 45,650	240 04 57,281	1082,64	270/2	2,89	0
270/2	Mảnh 86, trên đường biên giới	1179693,58 500448,23	10 39 58,042 105 00 14,755	240 08 13,807	1092,78	270/3	2,89	0
270/3	Mảnh 86, trên đường biên giới	1179549,45 499509,54	10 39 41,325 104 59 43,559	239 21 11,165	329,34	270/4	2,51	0
270/4	Mảnh 86, trên đường biên giới	1179381,97 499217,20	10 39 35,859 104 59 34,233	241 13 00,742	348,31	271	2,51	0
271	Mảnh 86, trên đường biên giới	1178213,38 498911,05	10 39 30,383 104 59 24,158	239 20 12,822	836,57	271/1	3,39	0
271/1	Mảnh 86, trên đường biên giới	1177785,22 498189,73	10 39 16,447 104 59 00,413	230 18 08,288	751,26	271/2	2,65	0
271/2	Mảnh 86, trên đường biên giới	1177305,86 497611,70	10 39 00,832 104 58 41,386	246 51 37,043	507,26	272	2,92	0
272	Mảnh 86, trên đường biên giới	1177106,52 497145,25	10 38 54,341 104 58 26,035	247 31 38,029	495,40	272/1	3,28	0
272/1	Mảnh 86, trên đường biên giới	1176951,56 496770,84	10 38 49,294 104 58 13,705	246 57 39,802	794,23	272/2	3,52	0
272/2	Mảnh 86, trên đường biên giới	1176640,72 496039,76	10 38 39,171 104 57 49,649	230 34 01,478	921,90	273	2,15	0
273	Mảnh 86, trên đường biên giới	1176055,15 495327,71	10 38 20,103 104 57 26,215	225 39 32,822	1077,64	273/1	3,04	0
273/1	Mảnh 86, trên đường biên giới	1175301,99 494956,99	10 37 55,575 104 57 09,851	216 24 09,799	852,05	273/2	1,85	0
273/2	Mảnh 86, trên đường biên giới	1174634,24 494027,71	10 37 33,832 104 56 43,434	219 27 16,756	1100,25	273/3	2,17	0
273/3	Mảnh 86, trên đường biên giới	1173784,71 493328,64	10 37 06,168 104 56 20,428	219 14 41,854	368,24	273/4	2,20	0
273/4	Mảnh 86, trên đường biên giới	1173499,53 493095,58	10 36 56,881 104 56 12,782	221 23 56,036	286,74	274	2,36	0
274	Mảnh 86, trên đường biên giới	1173284,44 492905,95	10 36 49,877 104 56 06,523	208 37 33,539	1406,10	275	3,68	0
275	Mảnh 86, trên đường biên giới	1172051,09 492232,79	10 36 09,715 104 55 44,377	204 18 39,406	783,25	275/1	8,38	0
275/1	Mảnh 87, trên đường biên giới	1171326,18 491906,23	10 35 46,179 104 55 33,638	204 24 14,080	796,94	275/2	2,32	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (°'")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (°'") L (°'")					
275/2	Mảnh 87, trên đường biên giới	1170602,44 491578,96	10 35 22,544 104 55 22,808	206 10 30,683	586,35	275/3	2,44	0
275/3	Mảnh 87, trên đường biên giới	1170075,22 491318,31	10 35 05,408 104 55 14,298	202 55 16,485	575,42	275/4	2,82	0
275/4	Mảnh 87, trên đường biên giới	1169546,24 491064,20	10 34 48,150 104 55 06,828	210 27 17,801	580,80	276	2,83	0
276	Mảnh 87, trên đường biên giới	1169050,92 490744,16	10 34 28,764 104 54 55,613	213 43 54,222	617,93	276/1	5,28	0
276/1	Mảnh 87, trên đường biên giới	1168497,02 490401,02	10 34 12,029 104 54 44,126	214 51 58,240	664,58	276/2	3,81	0
276/2	Mảnh 87, trên đường biên giới	1167891,66 490021,05	10 33 54,269 104 54 31,628	211 31 25,512	718,90	277	4,02	0
277	Mảnh 87, trên đường biên giới	1167278,85 489646,17	10 33 34,912 104 54 19,285	212 10 22,219	1403,95	278	5,28	0
278	Mảnh 88, trên đường biên giới	1166080,46 488887,60	10 32 55,813 104 53 54,878	231 03 39,892	830,98	278/1	4,62	0
278/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1165609,95 488406,90	10 32 42,887 104 53 39,837	227 16 10,112	695,69	279	3,52	0
279	Mảnh 88, trên đường biên giới	1165221,90 487895,89	10 32 27,321 104 53 21,727	229 10 47,566	497,00	279/1	3,94	0
279/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1164897,02 487519,77	10 32 16,738 104 53 08,355	224 55 53,833	497,69	279/2	4,48	0
279/2	Mảnh 88, trên đường biên giới	1164544,58 487168,27	10 32 05,262 104 52 57,794	227 23 51,524	549,16	280	3,45	0
280	Mảnh 88, trên đường biên giới	1164172,95 486764,05	10 31 53,154 104 52 44,499	226 54 38,284	1575,58	281	3,90	0
281	Mảnh 88, trên đường biên giới	1163086,61 485813,42	10 31 18,094 104 52 06,654	255 25 00,269	228,13	281/1	3,91	0
281/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1163039,17 485592,64	10 31 16,221 104 51 59,391	266 29 32,454	1532,34	281/2	4,59	0
281/2	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162918,74 483966,04	10 31 12,277 104 51 09,132	272 23 03,569	769,91	282	4,55	0
282	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162950,77 483088,80	10 31 13,308 104 50 43,823	267 27 28,260	1254,20	282/1	9,59	0
282/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162893,81 481812,86	10 31 11,432 104 50 04,513	274 08 21,939	1104,54	283	4,03	0
283	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162873,54 480711,20	10 31 14,008 104 49 25,365	268 39 25,695	324,87	283/1	3,71	0
283/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162965,36 480395,43	10 31 13,736 104 49 14,886	265 34 04,454	324,90	283/2	3,30	0
283/2	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162957,24 480081,69	10 31 13,486 104 49 03,994	268 33 00,889	324,90	283/3	3,16	0
283/3	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162949,02 479736,83	10 31 13,192 104 48 53,308	268 34 01,765	325,13	284	3,13	0
284	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162940,89 479411,80	10 31 12,921 104 48 42,613	270 21 22,346	1351,71	285	4,30	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (°'")	Khoảng cách với các mốc lân kề (m)	Số hiệu của các mốc lân kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (°'") L (°'")					
285	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162949,48 478030,12	10 31 13,173 104 47 57,154	285 21 11,818	518,44	285/1	3,94	0
285/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162907,48 477513,38	10 31 11,794 104 47 40,153	287 14 53,685	625,92	286	3,98	0
286	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162877,43 476888,18	10 31 10,802 104 47 19,564	288 53 35,132	510,41	286/1	3,24	0
286/1	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162867,67 476377,87	10 31 10,471 104 47 02,794	289 45 59,497	387,74	286/2	3,31	0
286/2	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162865,99 475990,13	10 31 10,410 104 46 50,037	288 00 20,882	407,77	287	3,46	0
287	Mảnh 88, trên đường biên giới	1162851,80 475582,61	10 31 09,939 104 46 36,629	288 26 53,589	389,10	287/1	3,27	0
287/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162841,15 475193,96	10 31 09,583 104 46 23,633	288 00 48,147	371,54	287/2	2,94	0
287/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162828,27 474822,34	10 31 09,154 104 46 11,616	271 02 51,543	375,19	288	2,77	0
288	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162835,13 474447,21	10 31 09,389 104 45 59,274	271 16 10,283	435,56	288/1	2,86	0
288/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162844,78 474011,78	10 31 09,672 104 45 44,946	266 58 37,985	542,35	288/2	2,92	0
288/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162816,18 473470,16	10 31 08,728 104 45 27,128	267 31 46,937	458,46	289	2,82	0
289	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162796,42 473012,13	10 31 08,073 104 45 12,058	289 32 16,550	570,75	289/1	3,49	0
289/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1162987,30 472474,25	10 31 14,274 104 44 54,367	289 04 45,802	544,86	289/2	2,50	0
289/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1163165,41 471959,30	10 31 20,059 104 44 37,409	289 20 20,236	582,82	289/3	2,71	0
289/3	Mảnh 89, trên đường biên giới	1163351,79 471428,24	10 31 26,113 104 44 19,931	289 45 42,181	564,05	290	2,75	0
290	Mảnh 89, trên đường biên giới	1163542,50 470897,41	10 31 32,308 104 44 02,461	288 24 30,810	645,36	290/1	2,84	0
290/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1163746,30 470265,07	10 31 38,927 104 43 42,308	288 58 26,988	618,85	290/2	2,78	0
290/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1163947,45 469700,03	10 31 45,459 104 43 23,053	288 11 28,286	616,20	290/3	2,56	0
290/3	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164139,82 469114,63	10 31 51,706 104 43 03,786	284 40 57,058	627,23	290/4	2,65	0
290/4	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164296,60 468507,88	10 31 56,864 104 42 43,816	280 20 28,111	621,26	291	2,89	0
291	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164410,32 467898,72	10 32 00,476 104 42 23,709	290 43 12,695	1330,96	292	2,90	0
292	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164861,22 466851,85	10 32 15,769 104 41 42,731	272 46 10,672	678,80	292/1	2,80	0
292/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164914,02 465973,84	10 32 16,818 104 41 20,421	272 48 18,630	506,95	292/2	2,77	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
292/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164938,89 465467,50	10 32 17,607 104 41 03,760	272 48 43,096	523,05	293	2,63	0
293	Mảnh 89, trên đường biên giới	1164954,49 464945,08	10 32 18,425 104 40 46,570	272 48 51,629	837,69	293/1	2,81	0
293/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165005,82 464108,40	10 32 19,738 104 40 19,039	272 49 45,758	809,13	293/2	2,38	0
293/2	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165045,56 463300,25	10 32 21,009 104 39 52,447	272 47 15,354	395,45	293/3	3,33	0
293/3	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165064,79 462905,26	10 32 21,621 104 39 39,451	272 49 00,282	436,49	294	1,80	0
294	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165088,34 462467,32	10 32 22,307 104 39 25,040	272 50 13,994	598,89	294/1	2,26	0
294/1	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165116,89 461871,06	10 32 23,248 104 39 05,420	272 49 37,898	512,74	295	2,34	0
295	Mảnh 89, trên đường biên giới	1165141,18 461358,94	10 32 24,069 104 38 48,566				2,26	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 295 đến mốc giới số 301 theo phân giới trên thực địa.								
301	Mảnh 90, trên đường biên giới	1164098,43 455477,88	10 31 49,805 104 35 35,101	253 00 39,824	208,80	301/1	4,51	0
301/1	Mảnh 90, trên đường biên giới	1164035,10 455278,94	10 31 47,800 104 35 28,499	244 34 35,325	169,46	301/2	2,14	0
301/2	Mảnh 90, trên đường biên giới	1163982,34 455129,87	10 31 46,424 104 35 23,466	231 26 10,084	199,59	302	2,03	0
302	Mảnh 90, trên đường biên giới	1163837,92 454967,91	10 31 41,386 104 35 18,337	224 02 43,809	99,90	302/1	2,34	0
302/1	Mảnh 90, trên đường biên giới	1163795,83 454899,05	10 31 39,049 104 35 16,077	181 53 57,052	358,96	302/2	1,17	0
302/2	Mảnh 90, trên đường biên giới	1163410,97 454887,25	10 31 27,482 104 35 15,705	183 50 34,144	468,07	302/3	2,58	0
302/3	Mảnh 90, trên đường biên giới	1162943,95 454855,98	10 31 12,266 104 35 14,693	173 39 19,722	316,23	302/4	1,82	0
302/4	Mảnh 90, trên đường biên giới	1162627,58 454891,14	10 31 01,959 104 35 15,886	184 19 29,240	583,21	302/5	2,06	0
302/5	Mảnh 90, trên đường biên giới	1162046,13 454847,16	10 30 43,023 104 35 14,444	197 12 29,907	402,88	302/6	2,04	0
302/6	Mảnh 90, trên đường biên giới	1161661,19 454727,84	10 30 30,486 104 35 10,539	213 51 55,401	481,44	302/7	3,15	0
302/7	Mảnh 90, trên đường biên giới	1161261,43 454458,88	10 30 17,456 104 35 01,730	235 12 23,765	385,44	303	1,41	0
303	Mảnh 90, trên đường biên giới	1161041,49 454143,13	10 30 10,283 104 34 51,328	246 58 59,293	473,60	303/1	2,54	0
303/1	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160856,31 453707,23	10 30 04,235 104 34 36,994	264 38 28,806	527,13	303/2	2,30	0
303/2	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160716,69 453196,93	10 29 59,687 104 34 20,277	242 02 51,096	398,22	303/3	2,59	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao một đầu (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
303/3	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160530,03 452847,17	10 29 53,574 104 34 08,713	238 18 18,624	314,18	303/4	2,58	0
303/4	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160342,28 452595,25	10 29 47,450 104 34 00,434	236 38 43,329	308,35	303/5	2,54	0
303/5	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160177,15 452344,37	10 29 42,082 104 33 52,188	251 32 17,978	359,33	303/6	2,20	0
303/6	Mảnh 90, trên đường biên giới	1160063,36 452003,53	10 29 38,341 104 33 40,880	237 02 05,017	201,28	304	1,80	0
304	Mảnh 90, trên đường biên giới	1159963,84 451834,68	10 29 34,768 104 33 35,430	201 29 47,413	58 97	304/1	2,03	0
304/1	Mảnh 90, trên đường biên giới	1159898,97 451813,05	10 29 32,981 104 33 34,721	175 22 42,848	271,88	304/2	1,74	0
304/2	Mảnh 91, trên đường biên giới	1159628,17 451834,94	10 29 24,165 104 33 35,454	182 56 18,500	300,86	304/3	2,28	0
304/3	Mảnh 91, trên đường biên giới	1159327,71 451819,82	10 29 14,381 104 33 34,961	183 41 00,963	386,17	304/4	1,77	0
304/4	Mảnh 91, trên đường biên giới	1158942,34 451794,71	10 29 01,833 104 33 34,182	185 06 09,048	556,46	304/5	1,98	0
304/5	Mảnh 91, trên đường biên giới	1158388,09 451748,22	10 28 43,786 104 33 32,559	188 45 06,388	665,66	304/6	1,59	0
304/6	Mảnh 91, trên đường biên giới	1157727,05 451666,96	10 28 22,259 104 33 30,015	199 40 59,480	791,43	304/7	2,09	0
304/7	Mảnh 91, trên đường biên giới	1156961,88 451490,39	10 27 57,985 104 33 21,281	187 45 10,881	267,75	304/8	2,06	0
304/8	Mảnh 91, trên đường biên giới	1156716,56 451364,27	10 27 49,346 104 33 20,105	204 48 42,218	393,80	304/9	2,84	0
304/9	Mảnh 91, trên đường biên giới	1156359,20 451199,31	10 27 37,703 104 33 14,695	207 26 02,180	383,54	305	2,09	0
305	Mảnh 91, trên đường biên giới	1156036,64 451031,63	10 27 27,193 104 33 09,195	220 15 36,030	423,03	305/1	2,24	0
305/1	Mảnh 91, trên đường biên giới	1155714,08 450757,98	10 27 16,678 104 33 00,208	224 30 02,741	377,36	305/2	1,93	0
305/2	Mảnh 91, trên đường biên giới	1155444,91 450493,48	10 27 07,902 104 32 51,520	225 57 53,512	495,08	305/3	1,68	0
305/3	Mảnh 91, trên đường biên giới	1155109,78 450137,54	10 26 56,982 104 32 39,829	230 58 56,047	329,59	305/4	1,84	0
305/4	Mảnh 91, trên đường biên giới	1154938,90 449887,35	10 26 51,397 104 32 30,620	269 08 35,689	371,84	305/5	2,01	0
305/5	Mảnh 91, trên đường biên giới	1154933,34 449485,55	10 26 51,199 104 32 18,381	266 40 09,598	495,37	305/6	1,89	0
305/6	Mảnh 91, trên đường biên giới	1154904,56 448991,02	10 26 50,238 104 32 02,126	288 13 10,676	288,69	305/7	1,81	0
305/7	Mảnh 91 trên đường biên giới	1154885,46 448701,96	10 26 49,602 104 31 52,619	265 32 15,722	348,96	306	1,60	0
306	Mảnh 91 trên đường biên giới	1154856,31 448354,05	10 26 48,702 104 31 41,178	239 17 04,531	508,42	306/1	2,00	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với cột mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
306/1	Mảnh 91, trên đường biên giới	1154589,62 447916,96	10 29 40,225 104 31 26,813	337 39 23,314	602,19	306/2	1,70	0
306/2	Mảnh 91, trên đường biên giới	1154329,95 447492,68	10 29 31,457 104 31 12,870	220 28 05,858	693,89	306/3	1,52	0
306/3	Mảnh 91, trên đường biên giới	1153878,14 447107,23	10 29 16,727 104 31 00,214	205 35 50,527	792,87	306/4	1,69	0
306/4	Mảnh 92, trên đường biên giới	1153168,18 446752,25	10 28 53,627 104 30 48,674	208 15 05,742	522,56	307	1,98	0
307	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152706,87 446504,90	10 28 38,628 104 30 40,492	202 15 43,396	630,79	307/1	1,76	0
307/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152125,10 446286,93	10 28 19,809 104 30 32,682	207 42 39,173	518,92	307/2	1,74	0
307/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151670,11 446026,97	10 28 04,783 104 30 24,795	209 15 17,900	521,66	307/3	2,02	0
307/3	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151215,16 445771,86	10 27 49,958 104 30 16,432	210 22 39,348	702,24	307/4	1,72	0
307/4	Mảnh 92, trên đường biên giới	1150699,33 445418,84	10 27 33,215 104 30 04,783	217 02 01,841	313,94	307/5	1,73	0
307/5	Mảnh 92, trên đường biên giới	1150358,72 445227,76	10 27 22,045 104 29 58,576	224 21 54,297	257,80	308	1,81	0
308	Mảnh 92, trên đường biên giới	1150174,42 445047,50	10 27 16,038 104 29 52,659	312 15 32,303	382,37	308/1	2,37	0
308/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1150431,58 444784,50	10 27 24,383 104 29 43,336	323 52 34,060	433,94	308/2	1,87	0
308/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1150782,07 444508,68	10 27 35,782 104 29 34,906	332 56 09,861	497,48	308/3	1,94	0
308/3	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151225,21 444282,58	10 27 50,208 104 29 27,447	324 42 42,797	385,38	308/4	2,08	0
308/4	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151539,76 444059,96	10 28 00,436 104 29 20,109	74 04 27,060	54,29	309	0,86	0
309	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151557,42 444121,76	10 28 01,018 104 29 22,140	354 24 46,979	379,94	310	2,04	0
310	Mảnh 92, trên đường biên giới	1151935,86 444084,79	10 28 13,325 104 29 20,904	316 06 23,487	568,75	310/1	1,91	0
310/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152346,14 443889,77	10 28 26,672 104 29 07,890	318 05 44,148	569,88	310/2	1,85	0
310/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152756,74 443294,58	10 28 40,020 104 28 54,370	318 06 47,747	564,64	311	1,81	0
311	Mảnh 92, trên đường biên giới	1153163,83 442903,01	10 28 53,253 104 28 41,966	260 35 15,214	400,33	311/1	1,73	0
311/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1153098,35 442508,07	10 28 51,100 104 28 28,882	260 18 24,369	399,87	311/2	1,66	0
311/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1153030,48 442114,01	10 28 48,868 104 28 16,025	260 23 56,613	399,56	311/3	1,67	0
311/3	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152963,82 441720,05	10 28 46,677 104 28 03,071	260 24 19,381	397,30	312	1,49	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (°'")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (°'") L (°'")					
312	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152897,60 441328,31	10 25 44,500 104 27 58,190	255 29 11,346	146,16	312/1	1,70	0
312/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152850,97 441186,81	10 25 43,299 104 27 55,536	255 27 07,892	148,15	312/2	1,19	0
312/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152824,26 441045,35	10 25 42,096 104 27 40,687	255 31 02,135	143,79	312/3	1,78	0
312/3	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152788,30 440906,13	10 25 40,918 104 27 36,310	255 30 04,678	144,55	312/4	0,64	0
312/4	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152752,11 440766,18	10 25 39,731 104 27 31,709	255 28 43,915	166,35	312/5	1,59	0
312/5	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152710,65 440606,11	10 25 38,373 104 27 26,447	255 30 04,719	168,28	312/6	0,74	0
312/6	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152668,52 440443,19	10 25 36,992 104 27 21,081	255 27 31,974	123,31	312/7	1,47	0
312/7	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152637,56 440323,83	10 25 35,977 104 27 17,157	255 29 38,427	124,40	313	1,58	0
313	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152606,40 440203,40	10 25 34,956 104 27 13,207	257 39 35,727	194,91	313/1	3,67	0
313/1	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152564,91 440013,29	10 25 33,591 104 27 06,957	257 38 22,940	187,43	313/2	1,93	0
313/2	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152528,97 439849,74	10 25 32,415 104 27 01,580	257 38 44,659	208,64	313/3	1,93	0
313/3	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152484,33 439646,93	10 25 30,950 104 26 54,879	257 38 24,644	199,63	313/4	2,07	0
313/4	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152441,80 439450,93	10 25 29,548 104 26 48,458	257 42 51,427	136,00	313/5	2,40	0
313/5	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152412,68 439318,04	10 25 28,598 104 26 44,056	257 38 28,869	164,24	313/6	1,61	0
313/6	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152373,12 439138,09	10 25 27,300 104 26 38,183	257 40 56,260	175,17	313/7	1,86	0
313/7	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152335,54 438965,98	10 25 26,067 104 26 32,524	257 40 48,005	186,01	314	2,03	0
314	Mảnh 92, trên đường biên giới	1152296,85 438784,25	10 25 24,784 104 26 26,549				4,54	0

PHỤ LỤC 4

đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

BẢNG KÊ SỰ QUY THUỘC CỦA CÁC CỒN TRÊN SÔNG SUỐI BIÊN GIỚI

ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Năm 2019

BẢNG KÊ SỰ QUY THUỘC CỦA CÁC CỒN TRÊN SÔNG SUỐI BIÊN GIỚI

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
1.	**Từ mốc số 10-11:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 5,092km, không có cồn quy thuộc.					
2.	**Từ mốc số 23-24:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 9,023km, không có cồn quy thuộc.					
3.	**Từ mốc số 24-25:** *Sông Sà Thầy* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 9,242km, có **03** cồn quy thuộc, gồm:					
	1	Campuchia	13°55'37,416"	107°27'26,927"	12	24/5 - 25
	2	Campuchia	13°55'33,656"	107°27'26,107"	12	24/5 - 25
	3	Việt Nam	13°55'32,273"	107°27'30,875"	12	24/5 - 25
4.	**Từ mốc số 25-27:** *Sông Sê San* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 14,627km, có **05** cồn quy thuộc, gồm:					
	1	Việt Nam	13°55'22,804"	107°27'33,708"	12	25 - 25/1
	2	Việt Nam	13°55'20,851"	107°27'30,412"	12	25 - 25/1
	8	Việt Nam	13°48'15,976"	107°27'32,610"	13	26/2 - 27
	9	Việt Nam	13°47'56,681"	107°27'16,012"	13	26/2 - 27
	10	Việt Nam	13°47'42,531"	107°27'08,307"	13	26/2 - 27

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
5.	**Từ mốc số 44-44/5:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 2,220km, không có cồn quy thuộc.					
6.	**Từ mốc số 44/5-50/14:** *Suối Dak Đăm* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 122,780km, có **91** cồn quy thuộc, gồm:					
1		Việt Nam	13°00'39,500"	107°29'35,207"	21	45 - 45/1
2		Campuchia	13°00'36,317"	107°29'31,611"	21	45 - 45/1
3		Campuchia	13°00'09,895"	107°29'25,983"	22	45/1 - 45/2
4		Việt Nam	13°00'09,798"	107°29'28,366"	22	45/1 - 45/2
5		Việt Nam	13°00'08,299"	107°29'29,547"	22	45/1 - 45/2
6		Campuchia	12°59'25,304"	107°29'49,011"	22	45/3 - 45/4
7		Việt Nam	12°59'24,905"	107°29'51,513"	22	45/3 - 45/4
8		Việt Nam	12°58'24,086"	107°29'44,349"	22	45/7 - 45/8
9		Campuchia	12°58'25,496"	107°29'43,673"	22	45/7 - 45/8
10		Việt Nam	12°56'35,374"	107°29'05,234"	22	46/2 - 46/3
11		Campuchia	12°56'21,805"	107°29'25,452"	22	46/3 - 46/4
12		Campuchia	12°56'16,059"	107°29'32,555"	22	46/3 - 46/4
13		Việt Nam	12°55'54,019"	107°29'35,568"	22	46/4 - 46/5
14		Campuchia	12°55'31,292"	107°29'31,395"	22	46/5 - 46/6
15		Campuchia	12°55'16,649"	107°29'40,175"	22	46/6 - 46/7
16		Việt Nam	12°55'01,722"	107°29'59,931"	22	46/7 - 46/8

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
	17	Campuchia	12°54'45,146"	107°30'00,351"	22	46/8 - 46/9
	18	Campuchia	12°54'29,858"	107°29'40,482"	22	46/10 - 46/11
	19	Campuchia	12°53'34,147"	107°29'35,795"	22	46/12 - 46/13
	20	Campuchia	12°53'35,362"	107°29'36,500"	22	46/12 - 46/13
	21	Campuchia	12°53'35,468"	107°29'40,529"	22	46/12 - 46/13
	22	Campuchia	12°52'34,988"	107°29'57,827"	23	46/15 - 46/16
	23	Campuchia	12°52'32,042"	107°29'56,878"	23	46/15 - 46/16
	24	Campuchia	12°52'32,305"	107°30'01,071"	23	46/15 - 46/16
	25	Campuchia	12°52'29,377"	107°30'04,190"	23	46/15 - 46/16
	26	Campuchia	12°52'07,663"	107°30'32,584"	23,24	46/16 - 46/17
	27	Campuchia	12°52'04,087"	107°30'41,779"	24	46/17 - 46/18
	28	Việt Nam	12°51'40,136"	107°30'45,511"	24	46/17 - 46/18
	29	Campuchia	12°51'15,919"	107°31'13,745"	24	46/19 - 46/20
	30	Campuchia	12°51'13,965"	107°31'13,784"	24	46/19 - 46/20
	31	Việt Nam	12°51'11,037"	107°31'18,957"	24	46/19 - 46/20
	32	Việt Nam	12°51'06,245"	107°31'22,001"	24	46/19 - 46/20
	33	Việt Nam	12°50'26,854"	107°31'36,936"	24	46/20 - 46/21
	34	Campuchia	12°50'09,503"	107°32'15,115"	24	46/22 - 47
	35	Campuchia	12°50'05,402"	107°32'24,143"	24	46/22 - 47
	36	Campuchia	12°49'58,040"	107°32'30,896"	24	46/22 - 47
	37	Việt Nam	12°49'47,762"	107°32'32,051"	24	46/22 - 47

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
	38	Campuchia	12°49'41,956"	107°32'31,077"	24	46/22 - 47
	39	Việt Nam	12°49'36,444"	107°32'36,088"	24	47 - 47/1
	40	Campuchia	12°49'22,832"	107°32'58,145"	24	47/1 - 47/2
	41	Việt Nam	12°49'07,413"	107°33'04,957"	24	47/2 - 47/3
	42	Campuchia	12°49'03,801"	107°33'13,511"	24	47/2 - 47/3
	43	Việt Nam	12°48'45,467"	107°33'09,671"	24	47/3 - 47/4
	44	Việt Nam	12°47'08,987"	107°33'36,946"	24	47/7 - 47/8
	45	Campuchia	12°47'07,309"	107°33'34,348"	24	47/7 - 47/8
	46	Việt Nam	12°46'57,350"	107°33'36,790"	24	47/7 - 47/8
	47	Campuchia	12°46'59,065"	107°33'33,057"	24	47/7 - 47/8
	48	Campuchia	12°46'57,556"	107°33'34,156"	24	47/7 - 47/8
	49	Campuchia	12°46'56,439"	107°33'35,215"	24	47/7 - 47/8
	50	Việt Nam	12°46'49,130"	107°33'36,564"	24	47/7 - 47/8
	51	Việt Nam	12°46'08,658"	107°33'36,432"	24	47/8 - 47/9
	52	Campuchia	12°46'14,490"	107°33'36,212"	24	47/8 - 47/9
	53	Việt Nam	12°45'55,574"	107°33'36,462"	24	47/9 - 47/10
	54	Campuchia	12°45'44,313"	107°33'30,833"	24	47/10 - 47/11
	55	Campuchia	12°45'40,039"	107°33'31,660"	24	47/10 - 47/11
	56	Campuchia	12°45'26,643"	107°33'33,708"	25	47/10 - 47/11
	57	Campuchia	12°45'23,814"	107°33'33,870"	25	47/10 - 47/11
	58	Campuchia	12°45'18,402"	107°33'34,508"	25	47/10 - 47/11
	59	Campuchia	12°45'10,755"	107°33'35,421"	25	47/11 - 47/12

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
	60	Campuchia	12°45'07,451"	107°33'34,720"	25	47/11 - 47/12
	61	Campuchia	12°44'39,891"	107°33'51,936"	25	47/13 - 47/14
	62	Việt Nam	12°44'38,419"	107°33'53,273"	25	47/13 - 47/14
	63	Việt Nam	12°44'33,185"	107°33'52,108"	25	47/13 47/14
	64	Việt Nam	12°44'25,735"	107°33'50,103"	25	47/13 - 47/14
	65	Việt Nam	12°44'05,440"	107°33'54,092"	25	47/13 - 47/14
	66	Campuchia	12°43'42,324"	107°33'59,622"	25	47/14 - 47/15
	67	Campuchia	12°43'42,280"	107°34'03,090"	25	47/14 - 47/15
	68	Campuchia	12°43'38,613"	107°34'00,923"	25	47/14 - 47/15
	69	Campuchia	12°43'34,949"	107°33'59,220"	25	47/14 - 47/15
	70	Việt Nam	12°43'24,153"	107°33'53,001"	25	47/14 - 47/15
	71	Campuchia	12°43'26,683"	107°33'52,924"	25	47/14 - 47/15
	72	Campuchia	12°43'27,709"	107°33'51,907"	25	47/14 - 47/15
	73	Campuchia	12°43'22,607"	107°33'49,803"	25	47/14 - 47/15
	74	Việt Nam	12°43'15,196"	107°33'48,974"	25	47/15 - 47/16
	75	Campuchia	12°42'49,746"	107°33'32,672"	25	47/15 - 47/16
	76	Việt Nam	12°42'38,840"	107°33'35,504"	25	47/16 - 47/17
	77	Việt Nam	12°42'39,169"	107°33'36,535"	25	47/16 - 47/17
	78	Campuchia	12°42'22,654"	107°33'43,062"	25	47/17 - 48
	79	Việt Nam	12°42'23,588"	107°33'46,510"	25	47/17 - 48
	80	Việt Nam	12°42'18,993"	107°33'46,351"	25	47/17 - 48
	81	Campuchia	12°42'02,833"	107°34'06,348"	25	48/1 - 48/2

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
	82	Campuchia	12°41'29,072"	107°34'26,244"	25	48/3 - 48/4
	83	Campuchia	12°41'23,982"	107°34'29,877"	25	48/3 - 48/4
	84	Campuchia	12°41'19,861"	107°34'29,472"	25	48/3 - 48/4
	85	Việt Nam	12°41'15,678"	107°34'34,502"	25	48/3 - 48/4
	86	Việt Nam	12°41'12,797"	107°34'36,005"	25	48/3 - 48/4
	87	Việt Nam	12°41'10,909"	107°34'38,593"	25	48/3 - 48/4
	88	Campuchia	12°36'11,217"	107°35'05,507"	26	48/12 - 48/13
	89	Campuchia	12°34'11,228"	107°34'58,248"	26	48/15 - 48/16
	90	Việt Nam	12°32'31,657"	107°34'34,154"	26	48/18 - 48/19
	91	Campuchia	12°28'47,396"	107°34'33,119"	27	48/26 - 48/27
7.	**Từ mốc số 51/1-52/1:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 2,254km, không có cồn quy thuộc.					
8.	**Từ mốc số 53/1-54:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,779km, không có cồn quy thuộc.					
9.	**Từ mốc số 54-54/5:** *Suối Pốr* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 5,468km, không có cồn quy thuộc.					
10.	**Từ mốc số 54/5-54/6:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,775km, không có cồn quy thuộc.					

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
11.	**Từ mốc số 60/1-62:** *Sông Đăk Huýt (prêch Đắk Hút)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 75,669km, có **02** cồn quy thuộc, gồm:					
	1	Việt Nam	12°16'41,682"	107°09'20,777"	29	60/14 - 60/15
	2	Việt Nam	12°08'15,492"	107°02'53,355"	34	60/35 - 60/36
12.	**Từ mốc số 64/1-66:** *Suối Đak Jerman (stưng Chrey Meng)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 101,717km, không có cồn quy thuộc.					
13.	**Từ mốc số 72-74:** *Sông Chịu Riu (prêch Chơ Riu)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 26,693km, có **02** cồn quy thuộc, gồm:					
	1	Campuchia	11°58'41,361"	106°25'59,580"	45	73/15 - 73/16
	2	Campuchia	11°58'18,546"	106°25'28,463"	45	73/17 - 73/18
14.	**Từ mốc số 77-79:** *Rạch Chàm (tôn lê Chàm)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 37,479km, có **02** cồn quy thuộc, gồm:					
	1	Việt Nam	11°50'14,143"	106°26'23,295"	46	77/7 - 77/8
	2	Campuchia	11°46'00,987"	106°24'52,376"	47	77/18 - 77/19
15.	**Từ mốc số 128/2-129:** *Suối không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 1,044km, không có cồn quy thuộc.					

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
16.	**Từ mốc số 130/1-131/3:** *Rạch Cái Bác (tên lê Mơn Chây)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 5,651km, không có cồn quy thuộc.					
17.	**Từ mốc số 131/3-132:** *Rạch Cái Bác (tên lê Rô Tỉ)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 15,995km, không có cồn quy thuộc.					
18.	**Từ mốc số 132-134:** *Rạch Cái Bác (tên lê Rô Tỉ)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được và có tổng chiều dài 22,779km, không có cồn quy thuộc.					
19.	**Từ mốc số 134-135:** *Rạch Cái Cây (stưng Kam Pưng Kơ Đây)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 2,143km, không có cồn quy thuộc.					
20.	**Từ mốc số 136-136/1:** *Rạch Tâm Ru (prêch Sam Rong)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 1,274km, không có cồn quy thuộc.					
21.	**Từ mốc số 136/2-137:** *Rạch Tâm Ru (prêch Sam Rong)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,208km, không có cồn quy thuộc.					
22.	**Từ mốc số 208/1-210:** *Rạch Rồ (prêch Kam Pong Rô)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 11,077km, không có cồn quy thuộc.					
23.	**Từ mốc số 229/1-230:** *Kênh Cái Cỏ (prêch Kam Pong Snai)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 18,935km, không có cồn quy thuộc.					

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
24.	**Từ mốc số 230-231:** *Kênh Cái Cỏ (prêch Smau)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 13,078km, không có cồn quy thuộc.					
25.	**Từ mốc số 231-231/1:** *Sông Tam Ly (prêch Krom)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 0,794km, không có cồn quy thuộc.					
26.	**Từ mốc số 231/1-233:** *Sông Sở Hạ (prêch Krom)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 27,755km, không có cồn quy thuộc.					
27.	**Từ mốc số 233/1-234:** *Rạch không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,267km, không có cồn quy thuộc.					
28.	**Từ mốc số 235-236:** *Sông Sở Thượng (prêch Cọ Xom Pâu)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 9,188km, không có cồn quy thuộc.					
29.	**Từ mốc số 245/1-246:** *Sông Hậu (tôn lê Bassac)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 7,326km, không có cồn quy thuộc.					
30.	**Từ mốc số 246-246/3:** *Rạch Bình Ghi (prêch Chrây Thum)* là sông suối biên giới tàu thuyền đi lại được, có chiều dài 1,992km, không có cồn quy thuộc.					
31.	**Từ mốc số 261-262:** *Rạch không tên (pro lai Kdol Chrum)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 1,300km, không có cồn quy thuộc.					

STT sông suối	Số hiệu cồn	Nước quy thuộc	Tọa độ địa lý		Thuộc mảnh bản đồ số	Thuộc đoạn biên giới từ mốc đến mốc
			B (° ' ")	L (° ' ")		
32.	**Từ mốc số 301-302/4:** *Kênh 79* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 1,828km, không có cồn quy thuộc					
33.	**Từ mốc số 308/4-309:** *Rạch không tên* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,071km, không có cồn quy thuộc.					
34.	**Từ mốc số 309-310:** *Rạch không tên (prêch Slak Khmao)* là sông suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, có chiều dài 0,314km, không có cồn quy thuộc.					

Tổng cộng:

- Có **34** đoạn sông suối biên giới, trong đó có:
  - + **07** đoạn sông suối tàu thuyền đi lại được;
  - + **27** đoạn sông suối tàu thuyền không đi lại được.
- Có **06** đoạn sông suối tàu thuyền không đi lại được có cồn quy thuộc với tổng số **105** cồn, trong đó:
  - + **44** cồn quy thuộc Việt Nam;
  - + **61** cồn quy thuộc Campuchia.

PHỤ LỤC 5

đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

DANH SÁCH CÁC ĐOẠN BIÊN GIỚI CHƯA HOÀN THÀNH PHÂN GIỚI CẮM MỐC

ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Năm 2019

DANH SÁCH CÁC ĐOẠN BIÊN GIỚI CHƯA HOÀN THÀNH PHÂN GIỚI CẮM MỐC

STT	Cặp tỉnh	Đoạn biên giới	Thuộc mảnh bản đồ tỷ lệ 1/25.000
1.	**Kon Tum - Rattanakiri**	Từ mốc 22/1 đến vị trí mốc 23(1,2)	Mảnh 11
2.	**Gia Lai - Rattanakiri**	Từ vị trí mốc 25/3(1,2) đến vị trí mốc 25/4(1,2) Từ mốc 30 đến mốc 40 Từ mốc 40 đến mốc 41	Mảnh 13, 14 Mảnh 14, 15, 16, 17, 18, 19 Mảnh 19
3.	**Đắk Lắk - Mondulkiri**	Từ mốc 41 đến mốc 42 Từ mốc 42 đến mốc 43 Từ mốc 43 đến mốc 44	Mảnh 19, 20 Mảnh 20, 21 Mảnh 21
4.	**Đắk Nông - Mondulkiri**	Từ mốc 55/8 đến vị trí mốc 60/1(1,2)	Mảnh 30, 31, 37
5.	**Bình Phước - Tboung Khmum**	Từ mốc 75/7 đến mốc 75/8 Từ mốc 75/8 đến mốc 75/9 Từ vị trí mốc 77/2(1,2) đến vị trí mốc 77/3(1,2)	Mảnh 45, 46 Mảnh 46 Mảnh 46

6.	**Tây Ninh - Svay Riêng**	Từ mốc 138 đến mốc 146 Từ mốc 168 đến mốc 168/1 Từ mốc 168/1 đến mốc 168/2 Từ mốc 168/2 đến mốc 169	Mảnh 57, 58 Mảnh 63, 64 Mảnh 64 Mảnh 64
7.	**Long An - Svay Riêng**	Từ mốc 183 đến mốc 189 Từ mốc 192 đến mốc 194 Từ mốc 203 đến vị trí mốc 208/1(1, 2) Từ vị trí mốc 210(1,2) đến mốc 216(1) Từ mốc 220 đến mốc 221 Từ mốc 227 đến vị trí mốc 229/1(1,2)	Mảnh 65 Mảnh 66 Mảnh 67, 68, 69 Mảnh 70, 71 Mảnh 69 Mảnh 72, 73
8.	**An Giang - Kandal**	Từ mốc 241 đến vị trí mốc 245/1(1,2) Từ vị trí mốc 246/3(1,2) đến vị trí dự kiến cắm mốc 253	Mảnh 81 Mảnh 83
9.	**An Giang - Takeo**	Từ vị trí dự kiến cắm mốc 253 đến mốc 254 Từ mốc 266/1 đến mốc 266/2	Mảnh 83 Mảnh 85
10.	**Kiên Giang - Kampot**	Từ mốc 295 đến mốc 301	Mảnh 89, 90

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Tập 1: Văn bản Nghị định thư và Phụ lục 3, phụ lục 4 và Phụ lục 5 đính kèm Nghị định thư.

Tập 2: Phụ lục 2 đính kèm Nghị định thư (Bảng đăng ký mốc giới, từ mốc số 01 đến mốc số 60/8 thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

Tập 3: Phụ lục 2 đính kèm Nghị định thư (Bảng đăng ký mốc giới, từ mốc số 60/9 đến mốc số 79 thuộc tỉnh Bình Phước).

Tập 4: Phụ lục 2 đính kèm Nghị định thư (Bảng đăng ký mốc giới, từ mốc số 79/1 đến mốc số 180 thuộc tỉnh Tây Ninh).

Tập 5: Phụ lục 2 đính kèm Nghị định thư (Bảng đăng ký mốc giới, từ mốc số 180/1 đến mốc số 314 thuộc các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang).

(Phụ lục 1 đính kèm Nghị định thư là bộ Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 - gồm 92 mảnh bản đồ - được đóng tập riêng).

BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Tập 2: Phụ lục 2 đính kèm Nghị định thư
(Bảng đăng ký mốc giới, từ mốc số 01 đến mốc số 60/8 thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông)

PHỤ LỤC 2

đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI

ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Năm 2019

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 0/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 0/1 cắm trên đỉnh núi.	1624408,88 774622,46	14 40 45,607 107 32 59,819	898,32 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 897,12
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào đến cột mốc số 0/1 là 223°23'07.269", khoảng cách là 1034,17m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/1 đến cột mốc số 0/2 là 180°12'17.233", khoảng cách là 691,06m.	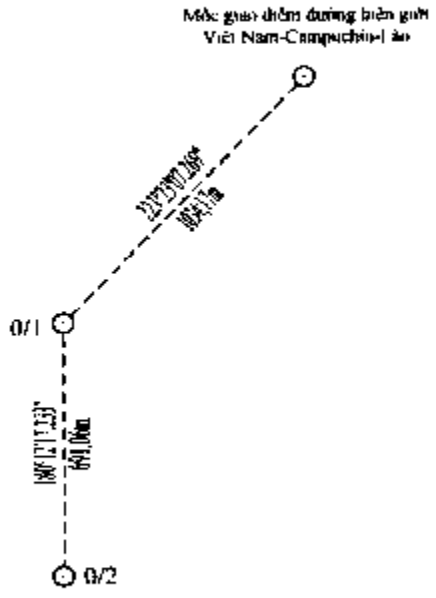		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 0/2

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 01 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 0/2 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1623717,82
774619,99</td><td rowspan="3">14 40 23,137
107 32 59,477</td><td>917,63
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>916,43</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/1 đến cột mốc số 0/2 là 180°12'17.233", khoảng cách là 691.06m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/2 đến cột mốc số 0/3 là 139°34'03,145", khoảng cách là 787,34m.</td><td colspan="3"> 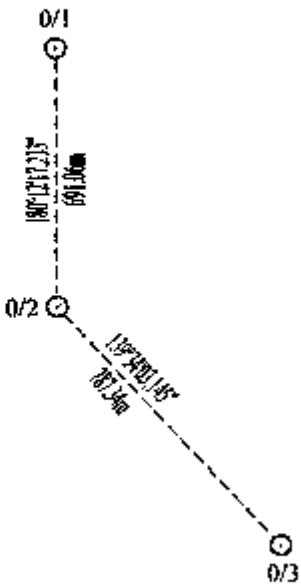
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 0/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 5 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 0/3 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1623118,52
775130.62</td><td rowspan="3">14 40 03,462
107 33 16,306</td><td>921,58
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>920,38</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/2 đến cột mốc số 0/3 là 139°34'03,145". khoảng cách là 787,34m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/3 đến cột mốc số 0/4 là 208°33'49,861". khoảng cách là 987,94m</td><td colspan="3"> 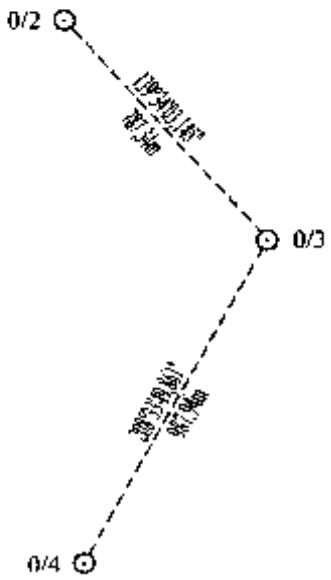
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 0/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 01 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 0/4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1622250,83
774658,25</td><td rowspan="3">14 39 35,421
107 33 00,202</td><td>904,27
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>903,07</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/3 đến cột mốc số 0/4 là 208°33'49,861", khoảng cách là 987,94m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/4 đến cột mốc số 1 là 173°27'38,070", khoảng cách là 1283,03m.</td><td colspan="3"> 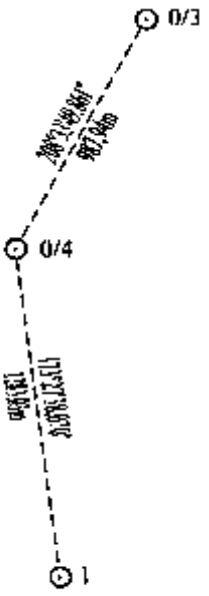
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại B	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 3 năm 2008	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 1 cắm trên đỉnh núi.	1620976,15 774804,37	14 38 53,918 107 33 04,602	903,96 (1,50) Độ cao mặt đất (m) 902,46
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 0/4 đến cột mốc số 1 là 173°27'38,070", khoảng cách là 1283,03m.

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1 đến cột mốc số 1/1 là 215°54'43,757", khoảng cách là 401,44m.

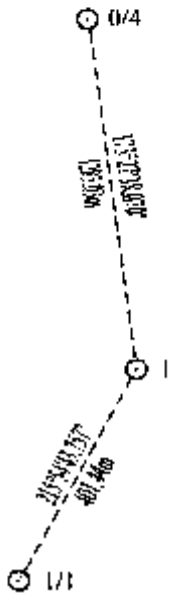

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 1/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 1/1 cắm trên sống núi.	1620651,02 774568,91	14 38 43,432 107 32 56,616	872,85 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 871,65
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1 đến cột mốc số 1/1 là 215°54'43,757", khoảng cách là 401,44m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/1 đến cột mốc số 1/2 là 211°02'43,280". khoảng cách là 1375,19m.	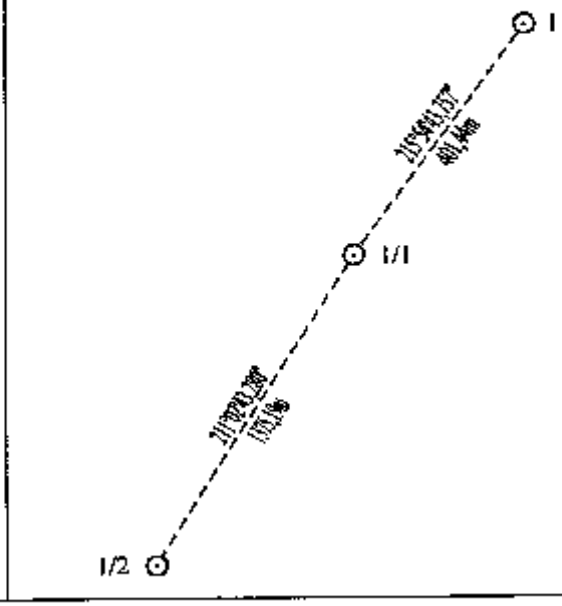		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 1/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 16 tháng 01 năm 2017	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 1/2 cắm trên đỉnh núi.	1619472,81 773859,70	14 38 05,379 107 32 32,488	785,74 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 784,54
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/1 đến cột mốc số 1/2 là 211°02'43,280", khoảng cách là 1375,19m.

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/2 đến cột mốc số 1/3 là 263°48'04,156", khoảng cách là 513,89m.

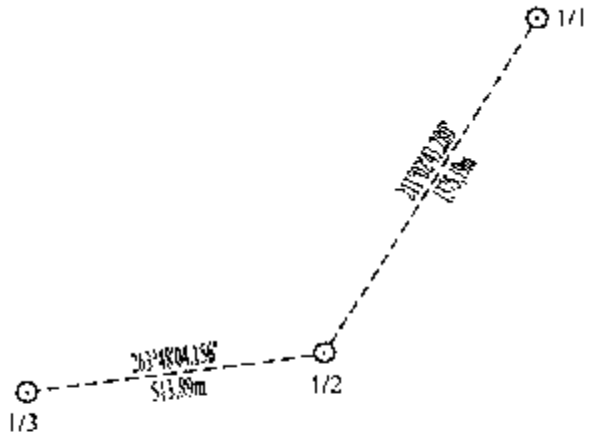

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 1/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 14 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 1/3 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1619417,32
773348,81</td><td rowspan="3">14 38 03,762
107 32 15,405</td><td>806,12
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>804,92</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/2 đến cột mốc số 1/3 là 263°48'04.156", khoảng cách là 513,89m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/3 đến cột mốc số 1/4 là 155°40'34.195", khoảng cách là 1014,92m.</td><td colspan="3"> 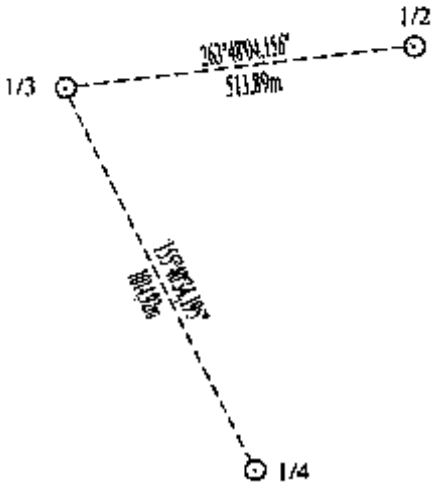
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 1/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 01 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 1/4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1618492,49
773766.85</td><td rowspan="3">14 37 33,536
107 32 29,020</td><td>836.12
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>834.92</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/3 đến cột mốc số 1/4 là 155°40'34.195", khoảng cách là 1014.92m:
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/4 đến cột mốc số 2 là 208°37'38.839", khoảng cách là 747.97m.</td><td colspan="3"> 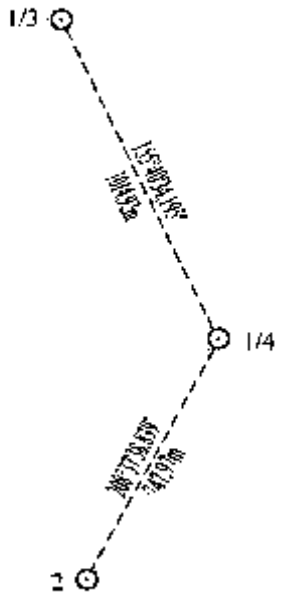
</td></tr>
</table>

9

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại B	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 03 năm 2008	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 2 cắm trên đỉnh núi.	1617835,96 773408,49	14 37 12,318 107 32 16,807	907,46 (1,50) Độ cao mặt đất (m) 905,96
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 1/4 đến cột mốc số 2 là 208°37'38,839", khoảng cách là 747,97m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2 đến cột mốc số 2/1 là 118°54'13,031", khoảng cách là 715,79m.	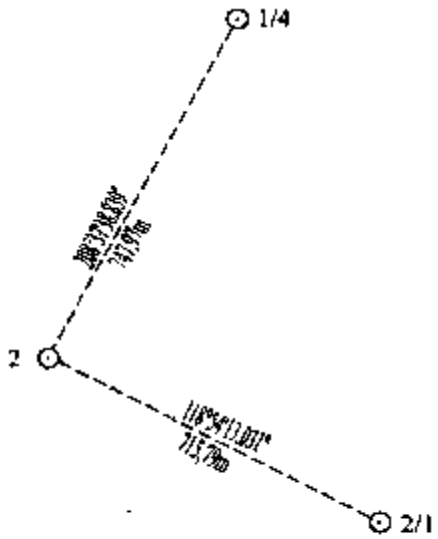		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 22 tháng 7 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 2/1 cắm trên đỉnh núi.	1617489,99 774035,12	14 37 00,840 107 32 37,604	918,07 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 916,87
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2 đến cột mốc số 2/1 là 118°54'13,031", khoảng cách là 715,79m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/1 đến cột mốc số 2/2 là 168°03'16,261", khoảng cách là 635,61m.	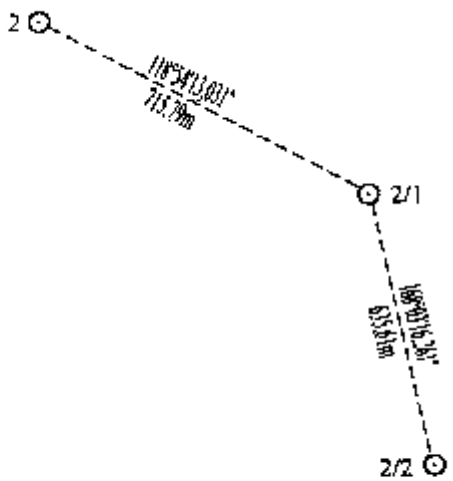		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/2

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 3 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 2/2 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1616868,14
774166.68</td><td rowspan="3">14 36 40.571
107 32 41,764</td><td>936.47
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>935,27</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/1 đến cột mốc số 2/2 là 168°03'16.261", khoảng cách là 635,61m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/2 đến cột mốc số 2/3 là 218°20'43,564", khoảng cách là 859,88m.</td><td colspan="3"> 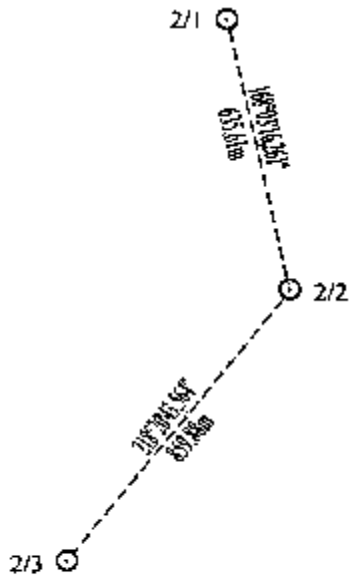
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 22 tháng 7 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Mốc giới số 2/3 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="4">1616193.75
773633.21</td><td rowspan="4">14 36 18,836
107 32 23,698</td><td>895,29
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>894,09</td></tr>
<tr><td></td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/2 đến cột mốc số 2/3 là 218°20'43,564", khoảng cách là 859,88m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/3 đến cột mốc số 2/4 là 225°07'08,714", khoảng cách là 605,57m.</td><td colspan="3"> 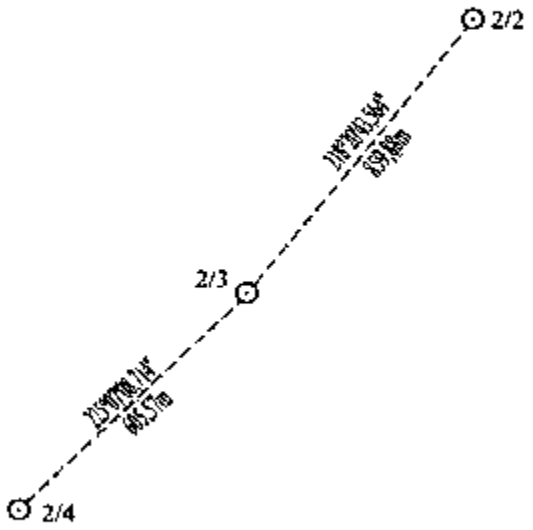
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 3 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 2/4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1615766,44
773204,12</td><td rowspan="3">14 36 05,097
107 32 09,210</td><td>918,77
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>917,57</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/3 đến cột mốc số 2/4 là 225°07'08,714", khoảng cách là 605,57m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/4 đến cột mốc số 2/5 là 255°10'50,647", khoảng cách là 1151,46m.</td><td colspan="3"> 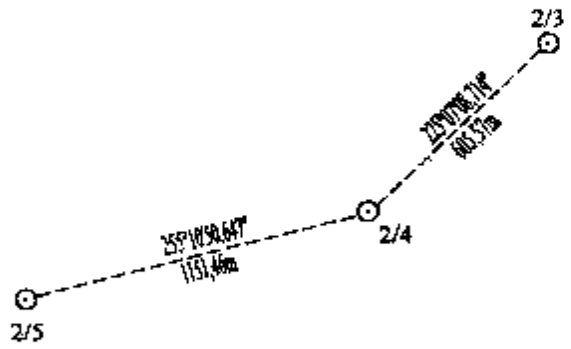
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/5

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 2/5 cắm trên sống núi.	1615471.93 772090.96	14 35 55.923 107 31 31.930	923.62 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 922,42
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/4 đến cột mốc số 2/5 là 255°10'50.647", khoảng cách là 1151.46m.

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/5 đến cột mốc số 2/6 là 207°45'46.634", khoảng cách là 798.13m.

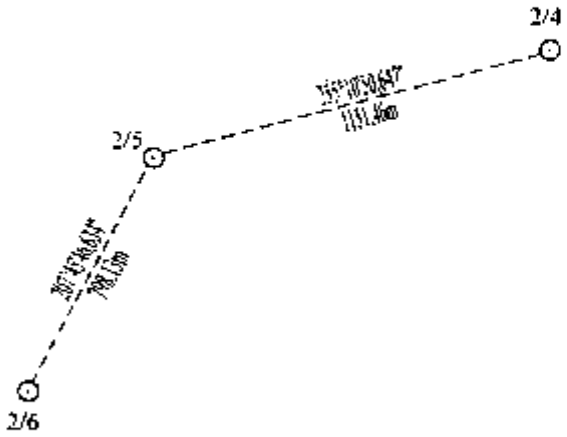

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 2/6

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 3 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 2/6 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1614765,68
771719,18</td><td rowspan="3">14 35 33,092
107 31 19,254</td><td>781,60
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>780,40</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/5 đến cột mốc số 2/6 là 207°45'46,634", khoảng cách là 798,13m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/6 đến cột mốc số 3 là 216°50'03,020", khoảng cách là 1003,97m.</td><td colspan="3"> 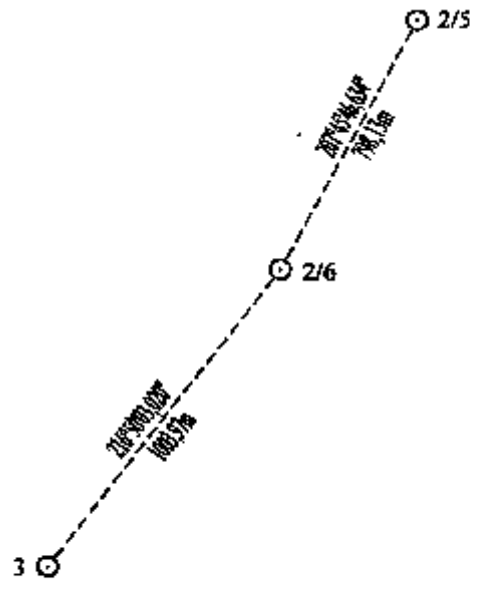
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 03 tháng 4 năm 2008</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 3 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1613962,13
771117,30</td><td rowspan="3">14 35 07,179
107 30 58,859</td><td>789,48
(1,50)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>787,98</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 2/6 đến cột mốc số 3 là 216°50'03,020", khoảng cách là 1003,97m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3 đến cột mốc số 3/1 là 128°29'20,978", khoảng cách là 717,33m.</td><td colspan="3"> 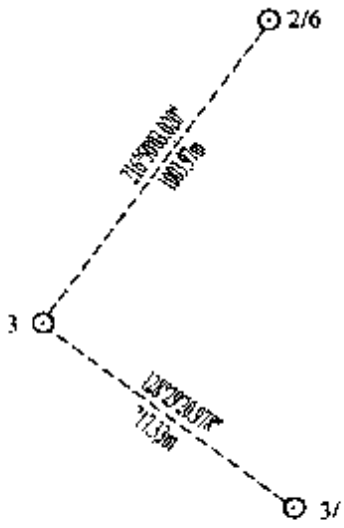
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 3/1 cắm trên sống núi.	1613515.69 771678,77	14 34 52,460 107 31 17,441	803,80 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 802,60
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3 đến cột mốc số 3/1 là 128°29'20.978", khoảng cách là 717,33m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/1 đến cột mốc số 3/2 là 175°39'25,082", khoảng cách là 977,19m.	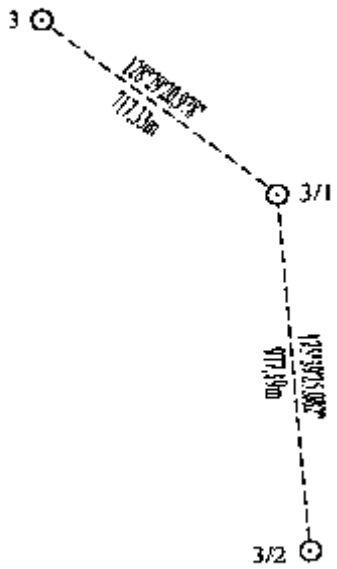		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/2

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 05 tháng 6 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 3/2 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1612541,31
771752,77</td><td rowspan="3">14 34 20,748
107 31 19,552</td><td>744,77
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>743,57</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/1 đến cột mốc số 3/2 là 175°39'25,082", khoảng cách là 977,19m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/2 đến cột mốc số 3/3 là 174°22'59,516", khoảng cách là 743,40m.</td><td colspan="3"> 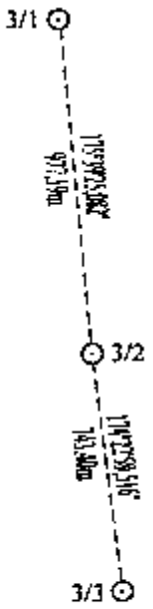
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 14 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 3/3 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1611801,48
771825,53</td><td rowspan="3">14 33 56,664
107 31 21,707</td><td>754,89
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>753,69</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/2 đến cột mốc số 3/3 là 174°22'59,516", khoảng cách là 743,40m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/3 đến cột mốc số 3/4 là 162°37'27,277", khoảng cách là 575,65m.</td><td colspan="3"> 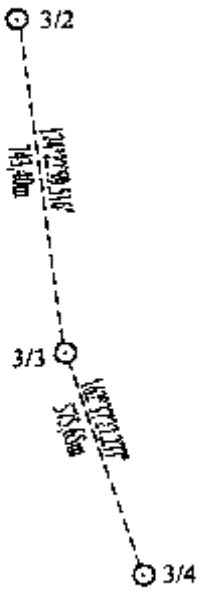
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 3 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 3/4 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1611252,10
771997,44</td><td rowspan="3">14 33 38,737
107 31 27,242</td><td>752,45
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>751,25</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/3 đến cột mốc số 3/4 là 162°37'27,277", khoảng cách là 575,65m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/4 đến cột mốc số 3/5 là 136°00'17,430", khoảng cách là 1164,07m.</td><td colspan="3"> 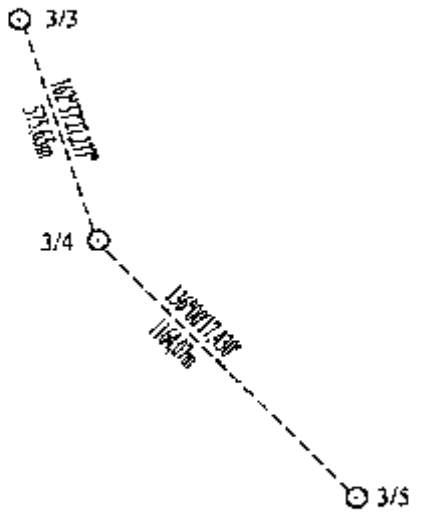
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/5

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 3/5 cắm trên đỉnh núi.	1610414,67 772806,00	14 33 11,215 107 31 53,927	688,74 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 687,54
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/4 đến cột mốc số 3/5 là 136°00'17.430", khoảng cách là 1164.07m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/5 đến cột mốc số 3/6 là 196°37'16,238", khoảng cách là 877,32m.	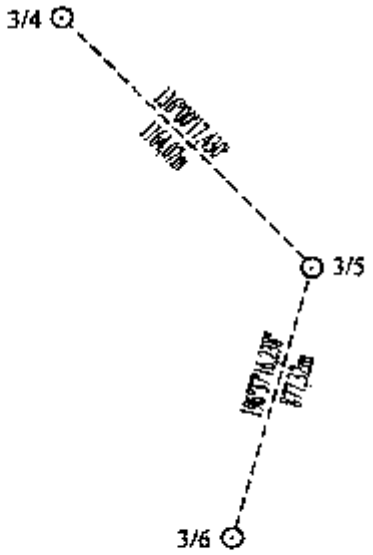		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 3/6

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 05 tháng 6 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 3/6 cắm trên yên ngựa.</td><td rowspan="3">1609574.01
772555.05</td><td rowspan="3">14 32 43,968
107 31 45,238</td><td>636,66
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>635,46</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/5 đến cột mốc số 3/6 là 196°37'16,238", khoảng cách là 877,32m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/6 đến cột mốc số 4 là 191°28'50.322", khoảng cách là 984,04m.</td><td colspan="3">
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 08 tháng 04 năm 2008</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1608609,66
772359,19</td><td rowspan="3">14 32 12,680
107 31 38,343</td><td>651,67
(1,50)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>650,17</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 3/6 đến cột mốc số 4 là 191°28'50,322", khoảng cách là 984,04m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4 đến cột mốc số 4/1 là 215°41'48,964", khoảng cách là 709,31m.</td><td colspan="3"> 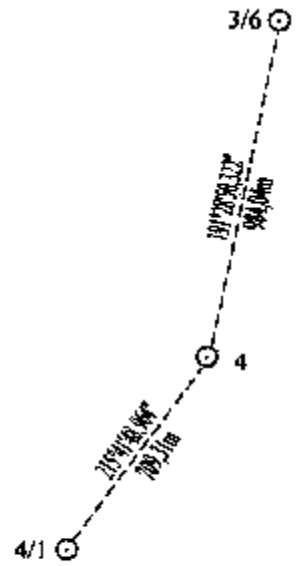
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 4/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 5 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 4/1 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1608033,62
771945,31</td><td rowspan="3">14 31 54,098
107 31 24,314</td><td>670,71
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>669,51</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4 đến cột mốc số 4/1 là 215°41'48.964", khoảng cách là 709,31m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/1 đến cột mốc số 4/2 là 188°46'19,391", khoảng cách là 1277,02m.</td><td colspan="3"> 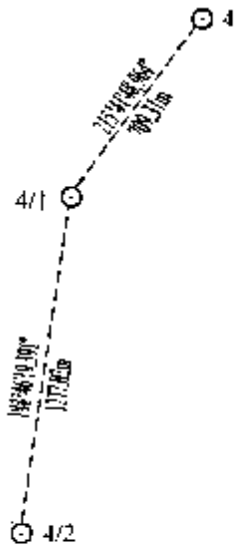
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 4/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 05 tháng 6 năm 2017	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 4/2 cắm trên sống núi.	1606771,54 771750,56	14 31 13,127 107 31 17,347	657,48 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 656,28
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/1 đến cột mốc số 4/2 là 188°46'19,391", khoảng cách là 1277,02m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/2 đến cột mốc số 4/3 là 229°51'23,306", khoảng cách là 365,33m.	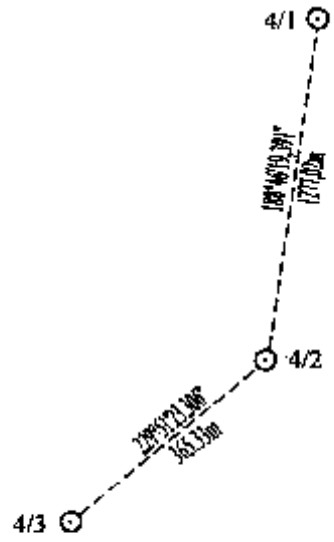		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 4/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 5 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Mốc giới số 4/3 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1606536.01
771471.29</td><td rowspan="3">14 31 05.569
107 31 07.938</td><td>680.63
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>679.43</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/2 đến cột mốc số 4/3 là 229°51'23.306", khoảng cách là 365.33m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/3 đến cột mốc số 4/4 là 211°52'32.776", khoảng cách là 811.11m.</td><td colspan="3"> 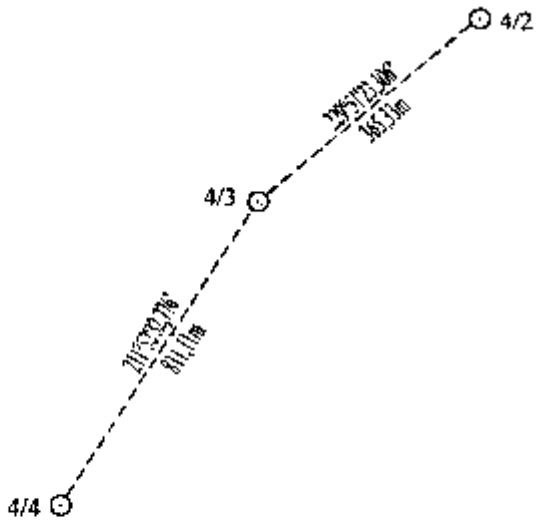
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 4/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 05 tháng 6 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Mốc giới số 4/4 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="4">1605847,22
771042,96</td><td rowspan="4">14 30 43,324
107 30 53,388</td><td>689,46
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>688,26</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/3 đến cột mốc số 4/4 là 211°52'32,776", khoảng cách là 811,11m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/4 đến cột mốc số 5 là 247°10'24,941", khoảng cách là 943,19m.</td><td colspan="3"> 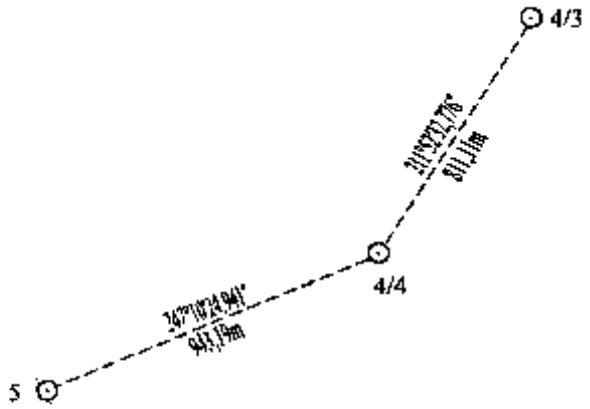
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 5

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 4 năm 2008</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 5 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1605481,32
770173,64</td><td rowspan="3">14 30 31,736
107 30 24,236</td><td>705,49
(1,50)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>703,99</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 4/4 đến cột mốc số 5 là 247°10'24,941", khoảng cách là 943,19m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5 đến cột mốc số 5/1 là 152°57'36,338", khoảng cách là 1367,92m.</td><td colspan="3"> 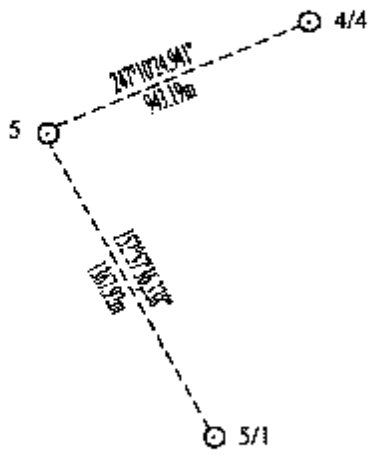
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 5/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 5 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 5/1 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1604262,93
770795,51</td><td rowspan="3">14 29 51,894
107 30 44,547</td><td>703,58
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>702,38</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5 đến cột mốc số 5/1 là 152°57'36,338", khoảng cách là 1367,92m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5/1 đến cột mốc số 5/2 là 212°00'03,610", khoảng cách là 762,55m.</td><td colspan="3"> 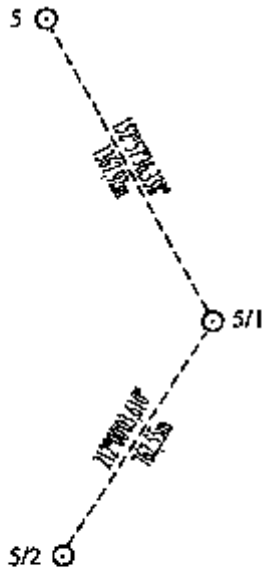
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 5/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 30 tháng 12 năm 2017	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 5/2 cắm trên yên ngựa.	1603616.26 770391.41	14 29 31,010 107 30 30.822	655.72 (1.20) Độ cao mặt đất (m) 654.52
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5/1 đến cột mốc số 5/2 là 212°00'03,610", khoảng cách là 762.55m.

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5/2 đến cột mốc số 6 là 204°32'50,178", khoảng cách là 1290.60m.

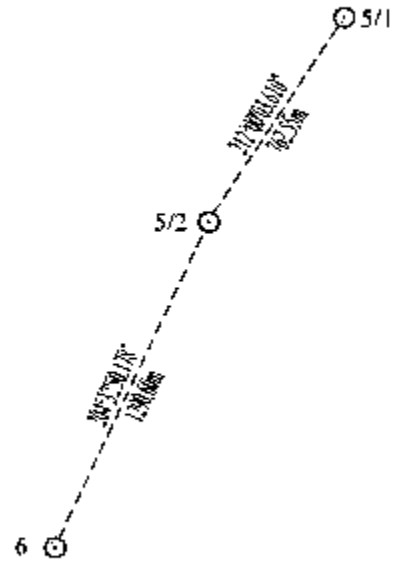

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 01 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1602442,31
769855,24</td><td rowspan="3">14 28 53,025
107 30 12,498</td><td>1022,15
(1,50)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>1020,65</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 5/2 đến cột mốc số 6 là 204°32'50,178", khoảng cách là 1290,60m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6 đến cột mốc số 6/1 là 184°01'20,365", khoảng cách là 669,47m .</td><td colspan="3"> 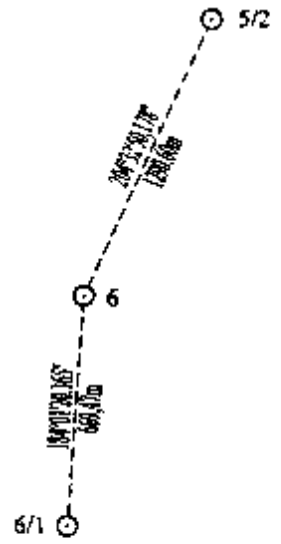
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 22 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/1 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1601774,49
769808,28</td><td rowspan="3">14 28 31,325
107 30 10,687</td><td>935,11
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>933,91</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6 đến cột mốc số 6/1 là 184°01'20,365", khoảng cách là 669,47m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/1 đến cột mốc số 6/2 là 187°46'32,388", khoảng cách là 1381,50m.</td><td colspan="3"> 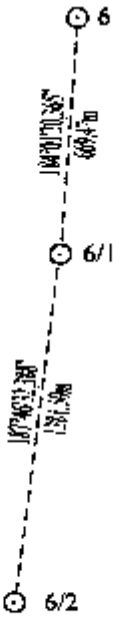
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/2

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/2 cắm trên yên ngựa.</td><td rowspan="3">1600405,69
769621,37</td><td rowspan="3">14 27 46,880
107 30 03,951</td><td>671,97
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>670,77</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/1 đến cột mốc số 6/2 là 187°46'32,388", khoảng cách là 1381,50m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/2 đến cột mốc số 6/3 là 152°47'24,482", khoảng cách là 624,69m</td><td colspan="3"> 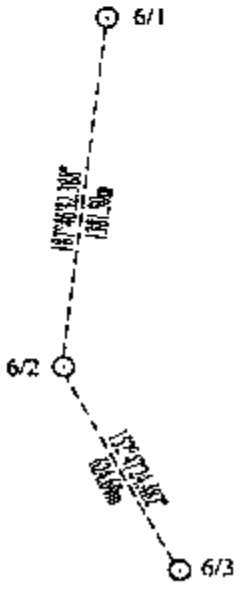
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/3 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1599850.13
769907.01</td><td rowspan="3">14 27 28.712
107 30 13.281</td><td>856.38
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>855.18</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/2 đến cột mốc số 6/3 là 152°47'24.482", khoảng cách là 624.69m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/3 đến cột mốc số 6/4 là 201°25'48.018", khoảng cách là 1200.88m.</td><td colspan="3"> 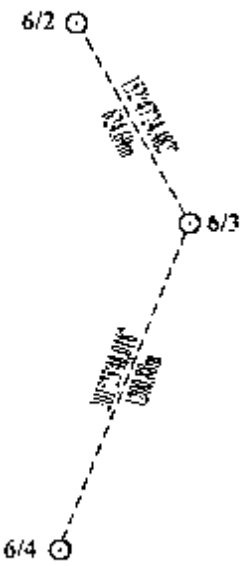
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1598732,27
769468,25</td><td rowspan="3">14 26 52,517
107 29 58,232</td><td>831,07
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>829,87</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/3 đến cột mốc số 6/4 là 201°25'48,018", khoảng cách là 1200,88m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/4 đến cột mốc số 6/5 là 193°52'38,841", khoảng cách là 1416,87m.</td><td colspan="3"> 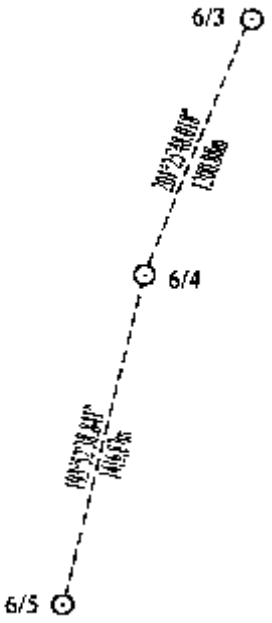
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/5

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 22 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/5 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1597356.76
769128,42</td><td rowspan="3">14 26 07.907
107 29 46,393</td><td>808.03
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>806,83</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/4 đến cột mốc số 6/5 là 193°52'38.841", khoảng cách là 1416,87m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/5 đến cột mốc số 6/6 là 212°32'58.461", khoảng cách là 1239,60m.</td><td colspan="3"> 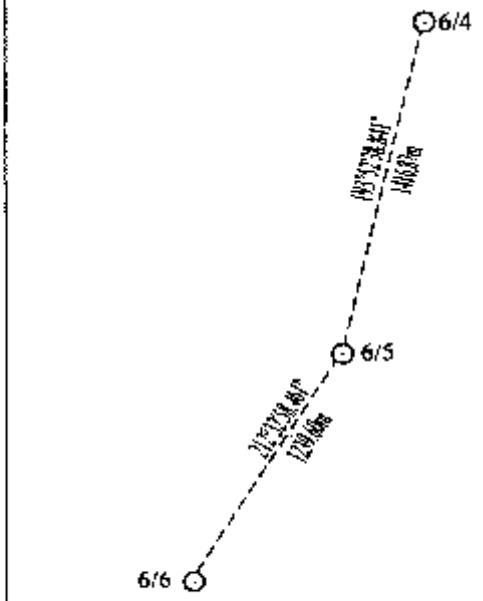
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/6

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/6 cắm trên yên ngựa.</td><td rowspan="3">1596311,87
768461,48</td><td rowspan="3">14 25 34,164
107 29 23,761</td><td>935,43
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>934,23</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/5 đến cột mốc số 6/6 là 212°32'58,461", khoảng cách là 1239,60m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/6 đến cột mốc số 6/7 là 185°35'59,914", khoảng cách là 1141,09m.</td><td colspan="3"> 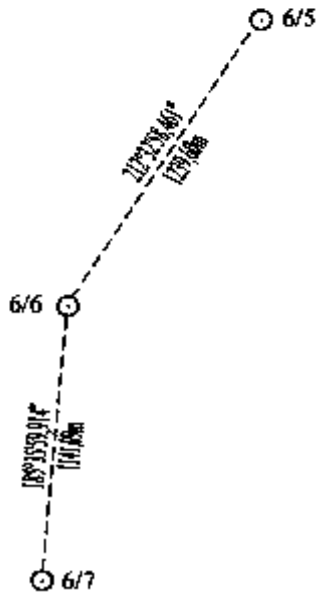
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/7

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 22 tháng 11 năm 2018

Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 6/7 cắm trên đỉnh núi.	1595176.23 768350.13	14 24 57.273 107 29 19,635	877.07 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 875.87

Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/6 đến cột mốc số 6/7 là 185°35'59,914", khoảng cách là 1141.09m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/7 đến cột mốc số 6/8 là 185°59'52,461", khoảng cách là 1110.42m.	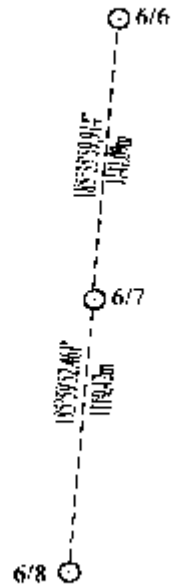

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 6/8

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 18 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 6/8 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1594071.89
768234.10</td><td rowspan="3">14 24 21.401
107 29 15.365</td><td>942.16
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>940.96</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/7 đến cột mốc số 6/8 là 185°59'52.461". khoảng cách là 1110.42m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/8 đến cột mốc số 7 là 254°12'51.448". khoảng cách là 836.86m.</td><td colspan="3"> 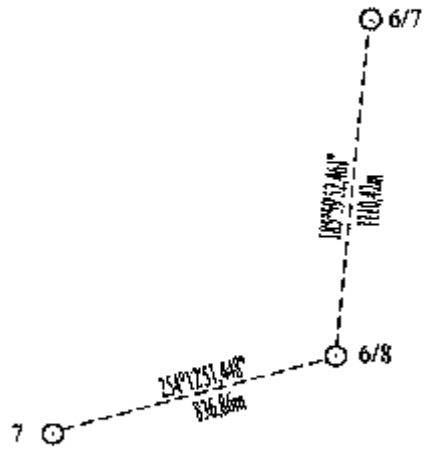
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 7

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại B	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 12 năm 2008	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 7 cắm trên đỉnh núi.	1593844,23 767428,80	14 24 14,281 107 28 48,415	965,75 (1,50) Độ cao mặt đất (m) 964,25
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 6/8 đến cột mốc số 7 là 254°12'51,448", khoảng cách là 836,86m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7 đến cột mốc số 7/1 là 290°56'07,394", khoảng cách là 482,96m.	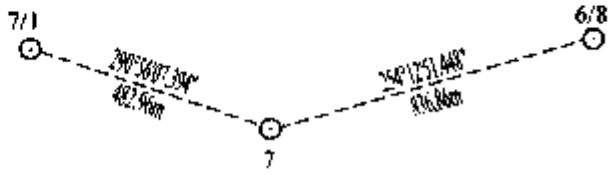		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 7/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 22 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 7/1 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1594016,80
766977,72</td><td rowspan="3">14 24 20,050
107 28 33,428</td><td>926,26
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>925,06</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7 đến cột mốc số 7/1 là 290°56'07,394", khoảng cách là 482,96m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/1 đến cột mốc số 7/2 là 300°48'45,873", khoảng cách là 573,90m.</td><td colspan="3"> 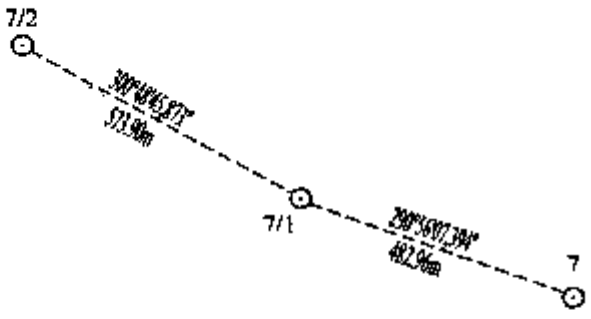
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 7/2

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 7/2 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1594310.77
766484.83</td><td rowspan="3">14 24 29,782
107 28 17,088</td><td>902,72
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>901,52</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/1 đến cột mốc số 7/2 là 300°48'45.873", khoảng cách là 573,90m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/2 đến cột mốc số 7/3 là 232°16'55.849", khoảng cách là 658,99m.</td><td colspan="3"> 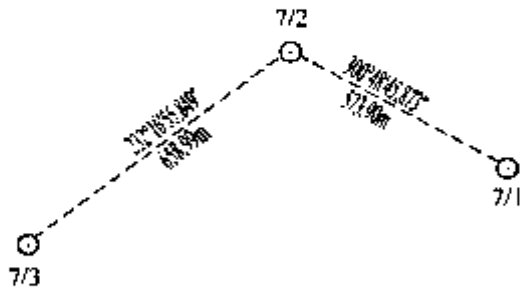
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 7/3

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 21 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 7/3 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1593907,62
765963,55</td><td rowspan="3">14 24 16,854
107 27 59,551</td><td>831,83
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>830,63</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/2 đến cột mốc số 7/3 là 232°16'55,849", khoảng cách là 658,99m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/3 đến cột mốc số 7/4 là 284°05'47,278", khoảng cách là 715,32m.</td><td colspan="3"> 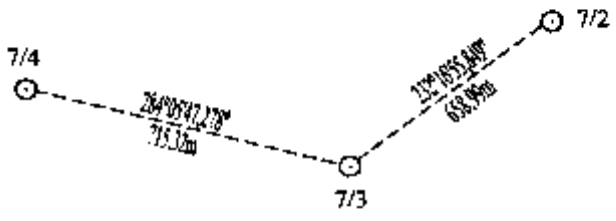
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 7/4

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 24 tháng 12 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 7/4 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1594081,84
765269,77</td><td rowspan="3">14 24 22,761
107 27 36,466</td><td>808,58
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>807,38</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/3 đến cột mốc số 7/4 là 284°05'47,278", khoảng cách là 715,32m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/4 đến cột mốc số 8 là 341°37'33,166", khoảng cách là 860,83m.</td><td colspan="3"> 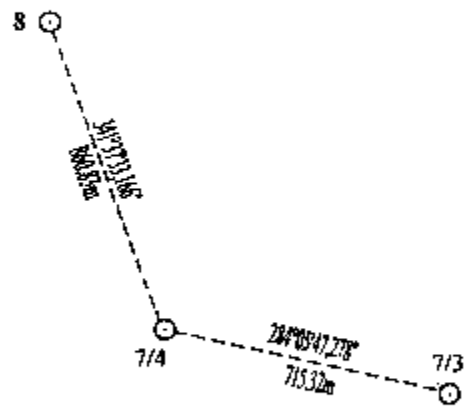
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 8

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 01 tháng 01 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 8 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1594898,78
764998,42</td><td rowspan="3">14 24 49,422
107 27 27,704</td><td>848,28
(1,49)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>846,79</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 7/4 đến cột mốc số 8 là 341°37'33,166", khoảng cách là 860,83m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 8 đến cột mốc số 8/1 là 355°48'37,374", khoảng cách là 693,56m.</td><td colspan="3"> 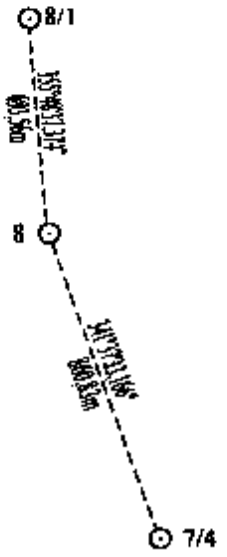
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 8/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 17 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 8/1 cắm trên đỉnh núi.	1595590.49 764947.75	14 25 11.934 107 27 26.260	793.86 (1.20) Độ cao mặt đất (m) 792.66
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 8 đến cột mốc số 8/1 là 355°48'37.374", khoảng cách là 693.56m.

Góc phương vị tọa độ cột mốc số 8/1 đến cột mốc số 9 là 304°41'40.777", khoảng cách là 1175.52m .

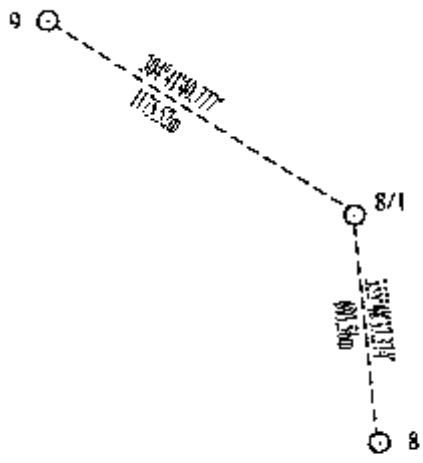

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 9

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 01 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 9 cắm trên đỉnh núi.</td><td rowspan="3">1596259,60
763981,24</td><td rowspan="3">14 25 34,029
107 26 54,248</td><td>924,65
(1,50)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>923,15</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 8/1 đến cột mốc số 9 là 304°41'40,777", khoảng cách là 1175,52m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 9 đến cột mốc số 9/1 là 237°56'28,735", khoảng cách là 974,21m.</td><td colspan="3"> 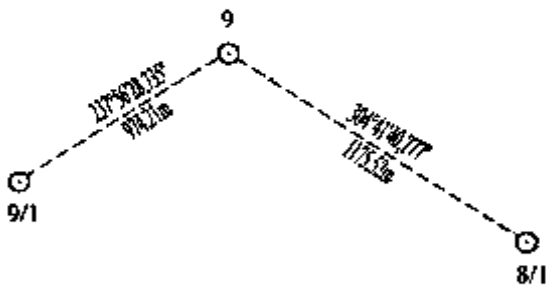
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 9/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 9/1 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1595742.50
763155,59</td><td rowspan="3">14 25 17,498
107 26 26,514</td><td>819,27
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>818,07</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 9 đến cột mốc số 9/1 là 237°56'28,735", khoảng cách là 974,21m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 9/1 đến cột mốc số 10(1) là 235°16'35,852", khoảng cách là 1092,72m.</td><td colspan="3"> 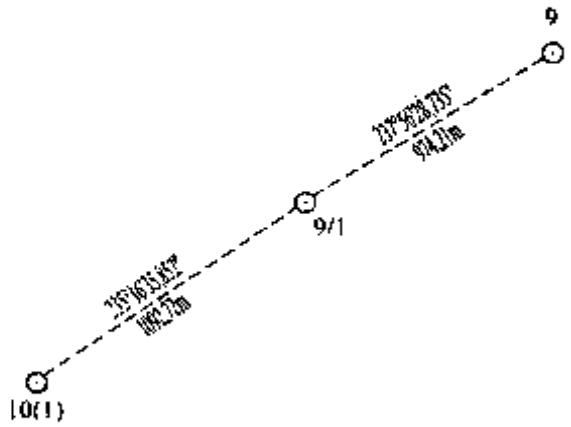
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 13 tháng 02 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 10(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia.
Khoảng cách từ cột mốc số 10(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10(1) và cột mốc số 10(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 25,98m.</td><td rowspan="2">1595120,07
762257,47</td><td rowspan="2">14 24 57,566
107 25 56,326</td><td>611,72
(1,49)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
610,23</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 9/1 đến cột mốc số 10(1) là 235°16'35,852", khoảng cách là 1092,72m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(1) đến cột mốc số 10(2) là 95°07'29,096", khoảng cách là 146,66m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(1) đến cột mốc số 10/1(1) là 216°14'43,044", khoảng cách là 1448,64m.</td><td colspan="3"> 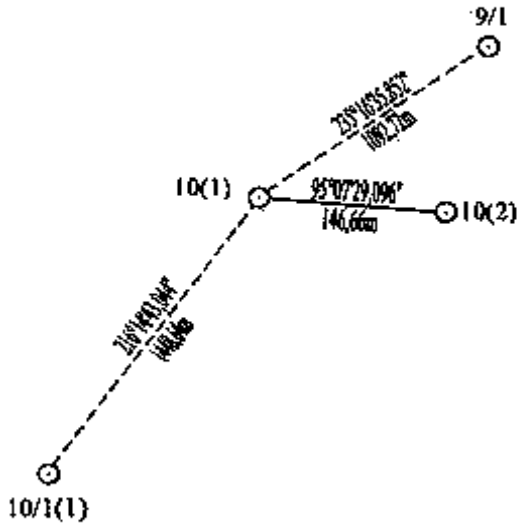
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10(2)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 03 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 10(2) cắm trên đường biên giới.
Khoảng cách từ cột mốc số 10(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10(2) và cột mốc số 10(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 120,68m.</td><td rowspan="3">1595106,97
762403,54</td><td rowspan="3">14 24 57,090
107 26 01,196</td><td>607,19
(1,52)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>605,67</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 9/1 đến cột mốc số 10(2) là 229°48'00,244", khoảng cách là 984,62m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(1) đến cột mốc số 10(2) là 95°07'29,096", khoảng cách là 146,66m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(2) đến cột mốc số 10/1(1) là 220°57'12,339", khoảng cách là 1529,60m .</td><td colspan="3"> 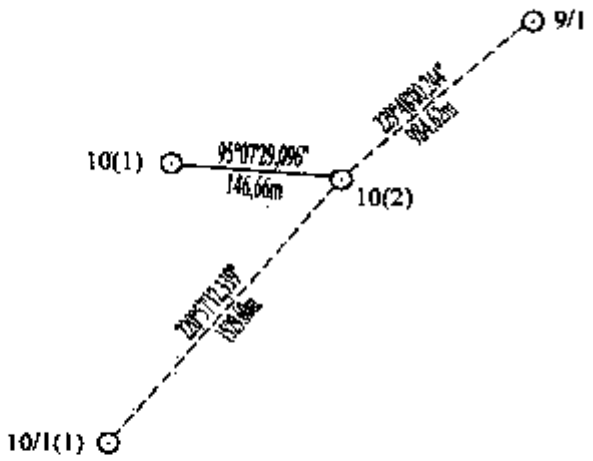
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/1(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Cột mốc số 10/1(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/1(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/1(1) và cột mốc số 10/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 18,67m.</td><td rowspan="4">1593951,75
761400,97</td><td rowspan="4">14 24 19,865
107 25 27,337</td><td>615,88
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>614,68</td></tr>
<tr><td></td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(2) đến cột mốc số 10/1(1) là 220°57'12.339", khoảng cách là 1529,60m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(1) đến cột mốc số 10/1(2) là 91°36'04,364", khoảng cách là 45,81m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(1) đến cột mốc số 10/2(1) là 148°37'04,462", khoảng cách là 753,52m.</td><td colspan="3"> 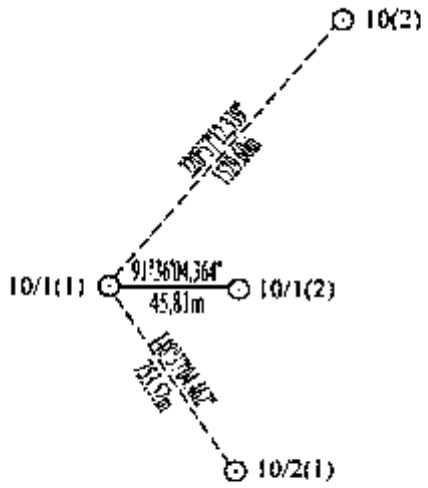
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/1(2)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 11 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td>Cột mốc số 10/1(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/1(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/1(2) và cột mốc số 10/1(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 27,14m.</td><td>1593950,47
761446,76</td><td>14 24 19,808
107 25 28,864</td><td>616.10
(1.20)
Độ cao mặt đất
(m)
614.90</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10(2) đến cột mốc số 10/1(2) là 219°36'04,235", khoảng cách là 1500,97m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(1) đến cột mốc số 10/1(2) là 91°36'04,364", khoảng cách là 45,81m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(2) đến cột mốc số 10/2(1) là 151°38'12,677", khoảng cách là 729,59m.</td><td colspan="3"> 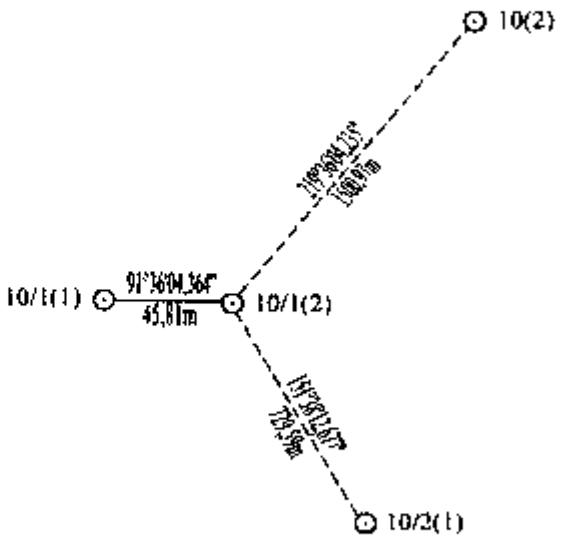
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/2(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 10/2(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/2(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/2(1) và cột mốc số 10/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 18.13m.</td><td rowspan="3">1593308,46
761793,36</td><td rowspan="3">14 23 58,810
107 25 40,203</td><td>639,24
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>638,04</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(2) đến cột mốc số 10/2(1) là 151°38'12.677". khoảng cách là 729,59m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(1) đến cột mốc số 10/2(2) là 43°07'45.197". khoảng cách là 38,34m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(1) đến cột mốc số 10/3(1) là 163°23'20,098". khoảng cách là 882.70m.</td><td colspan="3"> 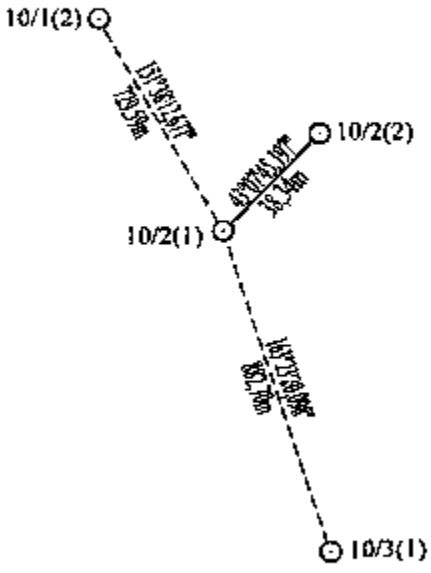
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/2(2)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 11 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Cột mốc số 10/2(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/2(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/2(2) và cột mốc số 10/2(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 20,21m.</td><td rowspan="4">1593336,44
761819,57</td><td rowspan="4">14 23 59,711
107 25 41,087</td><td>631,25
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>630,05</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/1(2) đến cột mốc số 10/2(2) là 148°44'09,076", khoảng cách là 718,35m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(1) đến cột mốc số 10/2(2) là 43°07'45,197", khoảng cách là 38,34m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(2) đến cột mốc số 10/3(1) là 165°29'29,113", khoảng cách là 902,62m.</td><td colspan="3"> 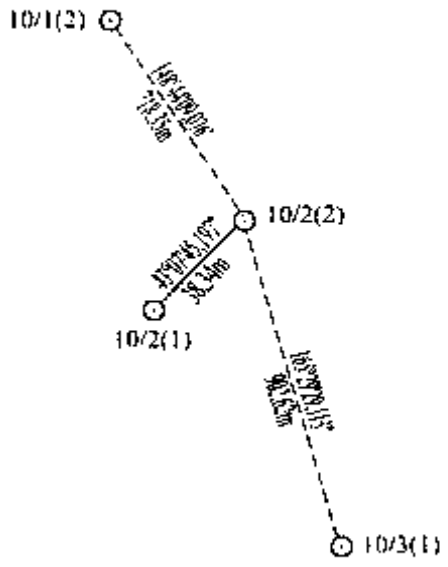
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/3(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 10/3(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/3(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/3(1) và cột mốc số 10/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 19.70m.</td><td rowspan="3">1592462.60
762045,70</td><td rowspan="3">14 23 31,216
107 25 48,324</td><td>661,32
(1.20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>660,12</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(2) đến cột mốc số 10/3(1) là 165°29'29.113", khoảng cách là 902.62m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(1) đến cột mốc số 10/3(2) là 104°49'25.521", khoảng cách là 53.82m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(1) đến cột mốc số 11(1) là 164°50'52.151", khoảng cách là 994.90m.</td><td colspan="3"> 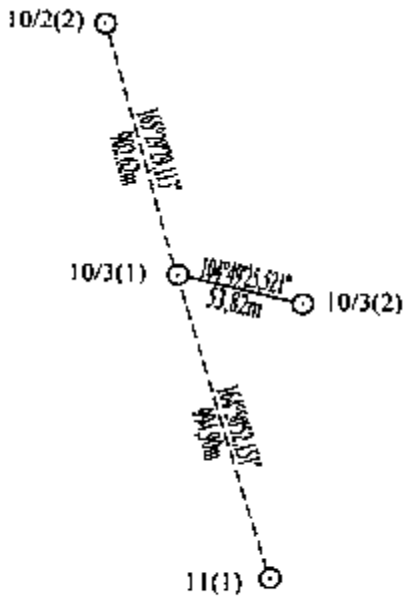
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 10/3(2)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 11 năm 2017</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Cột mốc số 10/3(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cột mốc số 10/3(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/3(2) và cột mốc số 10/3(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 34,12m.</td><td rowspan="4">1592448.83
762097.73</td><td rowspan="4">14 23 30,750
107 25 50,055</td><td>680,77
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>679,57</td></tr>
<tr><td></td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/2(2) đến cột mốc số 10/3(2) là 162°36'00.024", khoảng cách là 930,17m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(1) đến cột mốc số 10/3(2) là 104°49'25,521", khoảng cách là 53,82m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(2) đến cột mốc số 11(1) là 167°36'18,774", khoảng cách là 969,13m</td><td colspan="3"> 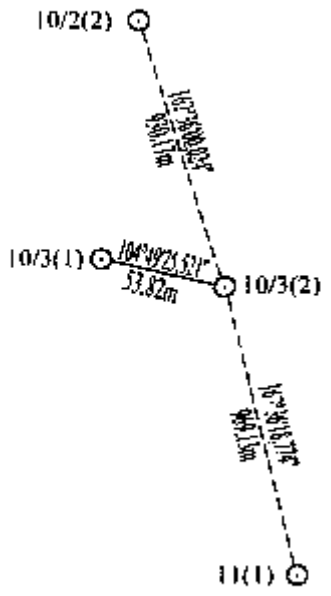
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cứng số, loại B	Đá hoa cương	Ngày 01 tháng 03 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 11(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia. Khoảng cách từ cột mốc số 11(1) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 11(1) và cột mốc số 11(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 20,51m.	1591502,29 762305,75	14 22 59,897 107 25 56,662	697,02 (1.49) Độ cao mặt đất (m) 695,53
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(2) đến cột mốc số 11(1) là 167°36'18,774", khoảng cách là 969.13m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11(1) đến cột mốc số 11(2) là 154°32'31,934", khoảng cách là 48.83m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11(1) đến cột mốc số 11/1 là 156°26'59,468", khoảng cách là 273.71m.	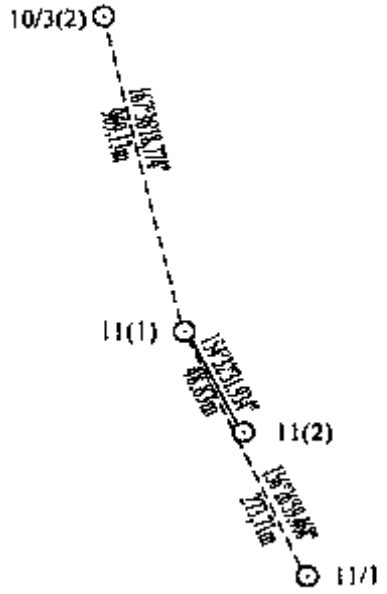		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11(2)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số, loại B</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 08 tháng 03 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 11(2) cắm trên đường biên giới.
Khoảng cách từ cột mốc số 11(2) đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 11(2) và cột mốc số 11(1) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên là 28,32m.</td><td rowspan="3">1591458,20
762326,74</td><td rowspan="3">14 22 58,456
107 25 57,347</td><td>711,37
(1.47)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>709,90</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 10/3(2) đến cột mốc số 11(2) là 166°58'59,703", khoảng cách là 1016,76m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11(1) đến cột mốc số 11(2) là 154°32'31,934", khoảng cách là 48,83m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11(2) đến cột mốc số 11/1 là 156°51'50,263", khoảng cách là 224,91m.</td><td colspan="3"> 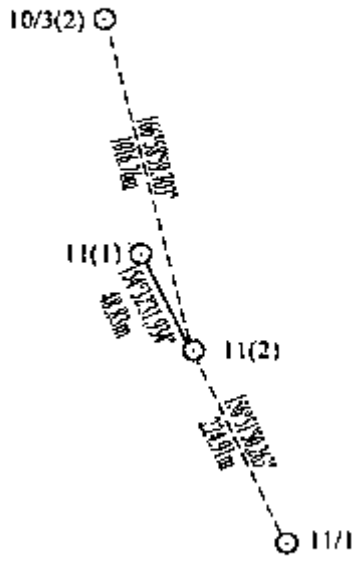
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11/1

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn</td><td>Bê tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 21 tháng 11 năm 2018</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(Chiều cao mốc)
(m)</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m)
Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B(° ' ")
L(° ' ")</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cột mốc số 11/1 cắm trên sống núi.</td><td rowspan="3">1591251.38
762415.11</td><td rowspan="3">14 22 51.700
107 26 00.222</td><td>799,37
(1,20)</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)</td></tr>
<tr><td>798,17</td></tr>
<tr><td>Vị trí và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11(2) đến cột mốc số 11/1 là 156°51'50.263", khoảng cách là 224,91m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/1 đến cột mốc số 11/2 là 231°26'04.315", khoảng cách là 730,34m.</td><td colspan="3"> 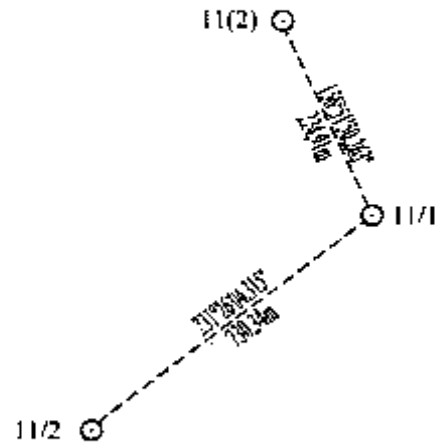
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 21 tháng 11 năm 2017	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 11/2 cắm trên đỉnh núi.	1590796.08 761844.06	14 22 37.089 107 25 41.011	827.11 (1.20) Độ cao mặt đất (m) 825.91
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/1 đến cột mốc số 11/2 là 231°26'04.315", khoảng cách là 730.34m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/2 đến cột mốc số 11/3 là 223°50'37.581", khoảng cách là 1010.27m.	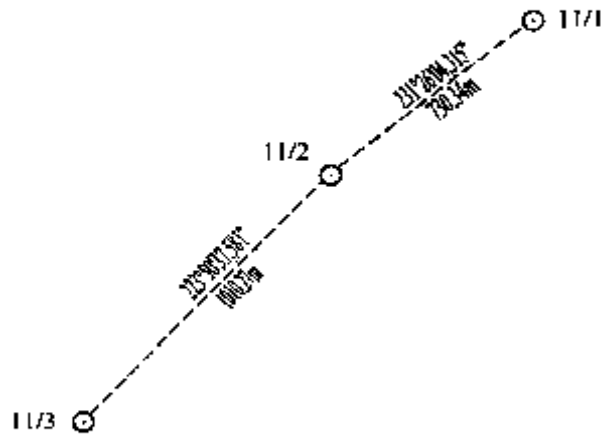		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 11/3

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn	Bê tông cốt thép	Ngày 21 tháng 11 năm 2018	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Tọa độ vuông góc X(m) Y(m)	Tọa độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 11/3 cắm trên đỉnh núi.	1590067,44 761144,25	14 22 13,632 107 25 17,410	898,71 (1,20) Độ cao mặt đất (m) 897,51
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/2 đến cột mốc số 11/3 là 223°50'37,581", khoảng cách là 1010,27m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 11/3 đến cột mốc số 11/4 là 215°26'35,854", khoảng cách là 1001,35m.	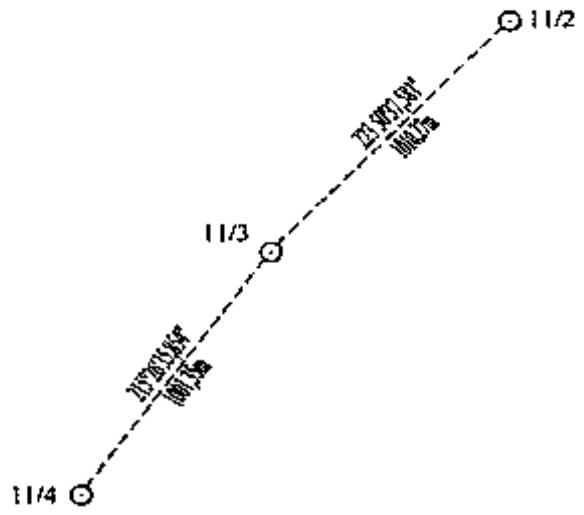		

62

(Xem tiếp Công báo số 159 + 160)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng